

NGUYỄN VY KHANH

# Văn Học Miền Nam Tự Do

HỘI THẢO  
VỀ VĂN HỌC  
MIỀN NAM  
1954-1975

# 1954 - 1975

Nguồn: LKLT

---

## THÔNG TIN EBOOK

*Văn Học Miền Nam Tự-Do 1954-1975*

*Tác giả: Nguyễn Vy Khanh*

*Hiệu đính, tạo eBook: Cù Bấp*

*Cover: Lê Thanh Minh*

*Nguồn: NKLT*

# Phần I

## MỘT THỜI VĂN-CHƯƠNG

**G**iai đoạn 1954-1975 là khoảng thời gian của

một cuộc chiến tranh ý thức hệ quốc gia / cộng sản - đồng thời cũng là huynh đệ tương tàn với áp lực của các cường quốc trong một cuộc đối đầu gọi là chiến tranh lạnh! Việt Nam chia đôi ở vĩ tuyến thứ 17. Cuộc di cư năm 1954 đã thay đổi bộ mặt văn học nghệ thuật miền Nam cho đến thời điểm ấy chủ động bởi người địa phương mà nơi hoạt động mạnh là Huế, Qui Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ và nhất là Sài Gòn. Sài Gòn, thủ đô Nam phần, đã là nơi sinh hoạt báo chí và văn học nghệ thuật chủ yếu và nhiều nhà báo và văn nghệ sĩ gốc Trung và Bắc đã đến lập nghiệp hoặc cộng tác từ đầu thế kỷ. 20 năm văn học này có sự đóng góp của nhiều nhóm văn nghệ, tư tưởng hay tập trung ở các tạp chí như Sáng Tạo, Quan Điểm, Văn Hóa Ngày Nay, Nhân Loại, Văn Đàn, Bách Khoa, Văn Học, v.v. Vào giai đoạn đầu 1954-1963, một nền văn nghệ tự do sinh hoạt trong một không khí văn hóa, tin tưởng, thì đến giai đoạn sau 1964-1975, văn nghệ đa dạng hơn nhưng cũng đa tạp hơn với những người làm văn nghệ phân hóa, bạo động trong một xã hội thời chiến giá trị văn hóa mất dần.

Sau những đấu tranh văn nghệ cho chính trị ý thức hệ của hai năm đầu 1954-1955, người làm văn nghệ muốn làm nghệ thuật mới, thuần túy nghệ thuật hơn, kiểu nghệ thuật vị nghệ thuật. Sau sẽ rõ ra cũng là một công cụ của chính trị giai đoạn! Tạp chí Sáng Tạo ra đời trong hoàn cảnh mới đó. Số 1 ra tháng 10-1956 và kéo dài được 31 số, ngưng từ tháng 9-1959, đến tháng 7-1960 tiếp tục bộ mới nhưng cũng chỉ ra thêm được 7 số. Mai Thảo, trong số ra mắt tạp chí Sáng Tạo đã phân nào chủ quan nói văn nghệ từ thủ đô Hà Nội đã chuyển vào thủ đô văn hóa Sài Gòn! Nhưng khẳng định của Mai Thảo là một diễn dịch khác của một cơ cấu xã hội và chính trị bị-động, phải đối phó tức thời với kẻ thù cộng sản. Đảng Cần Lao được tổ chức như cơ cấu của kẻ thù, đòi hỏi hy sinh và một lòng, một mục đích. Với những phương tiện tương đương. Sáng Tạo không đi ra ngoài quỹ đạo đó! Sáng-Tạo ra đời với cái gọi là ý thức văn nghệ mới và làm mới văn học cho thời đó. Tạp chí Sáng Tạo muốn làm đại diện cho nền nghệ thuật mới được gọi là “nghệ thuật hôm nay”. Nói đến nhóm “tạp chí Sáng tạo” người ta nghĩ đến nhiều người: Mai Thảo “đầu đàn” với văn nói chung mới và tân cải hình thức, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên và Quách Thoại với thơ tự do, Nguyễn Sa với thơ ca tụng tình yêu tân kỳ, Cung Trầm Tưởng, Sao Trên Rừng (Nguyễn Đức Sơn) và Trần Tuấn Kiệt làm mới thơ lục bát, Trần Thanh Hiệp và Nguyễn Văn Trung (Hoàng Thái Linh), người lập thuyết, người giới thiệu triết lý thời thượng của Âu châu. Ngoài ra còn có Doãn Quốc Sỹ, Thảo Trường, Viên Linh, Người Sông Thương (Nguyễn Sỹ Tế), Trần Dạ Từ, Thạch Chương (Cung Tiến), Vương Tân (Hồ Nam), Hoàng Anh Tuấn, Mai Trung Tĩnh, Nguyễn Nghiệp Nhượng, Mặc Đỗ, Duy Thanh, Lữ Hồ, Trần Lê Nguyễn,... Sáng Tạo không phải là một văn đàn hay bút nhóm với chủ trương và hoạt động khăng khít như Tự Lực Văn Đoàn và nhóm Hàn Thuyên của thời tiền chiến. Các văn nghệ sĩ hợp tác như Nguyễn Sa, Viên Linh, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, v.v. sau tách riêng làm văn nghệ hoặc không tiếp tục chủ trương của Sáng Tạo nữa.

Sáng Tạo đã góp phần làm mới văn học về văn cũng như thơ, về hình thức, thể cách cũng như nội dung. Thanh Tâm Tuyền cổ võ thơ Tự do, không vần, bất ngờ về ý và chữ dùng, xuất bản *Tôi Không Còn Cô Độc* (1956) và *Liên, Đêm, Mặt Trời Tìm Thấy* (1964). Thơ Thanh Tâm Tuyền dùng ngôn ngữ để phá hủy ngôn ngữ, phó mặc mạch thơ, nhạc điệu cũng như ngôn ngữ thơ, để ngôn từ tự do trôi chảy như sự vật vô tri vô nghĩa từ nguyên thủy. Với Nguyên Sa, thơ tự do là thơ phá thể<sup>[1]</sup>, trong khi Thanh Tâm Tuyền đi xa hơn, “thơ hôm nay không dừng lại ở thơ phá thể, thơ hôm nay là thơ tự do” mà cao điểm sẽ là thơ văn xuôi<sup>[2]</sup>. Cổ võ thơ Tự Do và khi tưởng đã thành công gây tiếng vang thuận tiện, nhất là với những người làm thơ mới ra đời, nhóm Sáng Tạo bèn đi xa hơn phủ nhận giá trị thơ văn tiền chiến và kháng chiến. Mai Thảo và nhóm bạn của ông rất dị ứng với quá khứ! Nhiều nhóm văn nghệ sĩ đã lên tiếng phản đối, nhất là ở Huế. Dù gì thì Thanh Tâm Tuyền rồi Nguyên Sa đã khai phá mở đường cho dòng thơ sẽ được gọi là Thơ Tự Do, một vận động đã bắt nguồn từ thời kháng chiến nguyên thủy là phản ứng lại thơ mới và thơ thời tiền chiến. Thơ lục bát đã được canh tân với một số nhà thơ thời Thơ Mới, nay trên tạp chí Sáng Tạo, lục bát được tiếp tục hiện đại hóa với ngôn ngữ tân kỳ, hình ảnh mới hơn, bất ngờ, cũng như trong cách dùng chữ, ngắt câu. Khởi xướng bởi Cung Trầm Tưởng, tiếp đó có Sao Trên Rừng, Trần Tuấn Kiệt, Trần Đức Uyển, Hoài Khanh, Kim Tuấn, Hoàng Trúc Ly, ...

Mai Thảo là người đã đóng góp cho một cách làm mới hành văn. Những sáng tạo về ngôn từ, cách chấm câu, văn tùy bút, cảm giác. Cách dùng chữ trang trọng, chấm câu theo tình cảm và diễn tiến câu chuyện. Mai Thảo cổ võ lối viết văn như vẽ tranh. Chỗ chấm phá, chỗ chi tiết. Chỗ nâng cao chỗ xuống thấp. *Đêm Giã Từ Hà Nội*, *Bản Chúc Thư Trên Ngọn Đỉnh Trời* cũng như hai tập *Tùy Bút* và *Căn Nhà Vùng Nước Mặn* là những thử nghiệm thành công. Những chữ dùng nay đã quen nghe quen thấy, nhưng vào những năm 1956-62 là những cái mới đã làm hơn một người chau mặt! *Truyện Thanh Tâm Tuyền* tiêu biểu qua *Bếp Lửa* (1957) và *Khuôn Mặt* (1964), coi cuộc đời là một vô nghĩa toàn diện. Con người “hôm nay” lên đường, lữ hành, tự vạch đường, tự thoát khỏi tầm thường và khuôn sáo. Cô đơn trong triệu tượng sâu thẳm của con người, nhưng cuối cùng cái phi lý vẫn bủa vây, đẩy con người lún sâu thêm vào trong thực tại mà ý nghĩa nguyên thủy bất động của sự vật vẫn chưa tìm thấy. Thảo Trường dùng những tra vấn khắt khe nhưng chân thành của con người trí thức có đức tin, để nhìn con người và chiến tranh! Cả ba dụng văn nhưng nếu Mai Thảo làm xiếc với chữ, Thanh Tâm Tuyền khiến con chữ sắc lạnh và Thảo Trường nung lửa cho từng chữ dùng!

Sáng Tạo đã mở đường cho những người làm văn nghệ mới từ nay rủ nhau lên đường: Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi, Gió Mới, Nghệ Thuật, ... Sáng Tạo có công gây hứng khởi, khai phá những cái mới. Trong phỏng vấn của tạp chí Văn vào năm 1971, Mai Thảo đã nhìn nhận: “Tờ Sáng Tạo là của những thí nghiệm và những mở đường (...) Tôi không nhìn Sáng Tạo như nơi phát xuất và hình thành một dòng văn học nghệ thuật. Lớn chuyện quá. Một tinh thần nào, một cách thế nào thì có”<sup>[3]</sup>. Sau khi đã thử “phóng cái lao ý thức về đằng trước” và chôi bỏ đằng sau, những thành quả của văn nghệ tiền chiến - Mai Thảo và nhóm của ông rất dị ứng với quá khứ! Họ khẳng định: “Những khuynh hướng mới là những trở thành tất yếu và biện chứng của một quá trình đổi thay và tiến hóa

của nghệ thuật hiện đại Việt Nam” [4]. 15 năm sau, Mai Thảo kể lại những ngày Sáng Tạo : “Chất nổ ném vào. Cờ phất. Xuống núi, xuống đường. Ra biển, ra khơi. Và cuộc cách mạng tất yếu và biện chứng của văn chương đã bắt đầu (...). Trong một thực trạng dày đặc những chất liệu của sáng tạo và phá vỡ như vậy, văn học nghệ thuật mặc nhiên không còn là tả chân Nguyễn Công Hoan, lãng mạn lối Thanh Châu, những khái niệm Xuân Thu, những luận đề Tự Lực” [5]. Nói chung, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, Tô Thùy Yên là những thành công, những mới mẻ - nhưng xét cho cùng Mai Thảo, Tô Thùy Yên vẫn chưa rời cái nền cũ, hồn xưa. Quách Thoại, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Sỹ Tế xưa, khuôn phép hơn nữa, còn Duy Thanh, Thạch Chương đã ngừng lại ở những thử nghiệm hiện sinh buông thả như người Âu-châu!

Mặt khác, trong bầu không khí chính trị mới, tự do và dân chủ của sau hiệp định Genève 1954 đó, văn chương của Võ Phiến, Đỗ Tấn, Mai Thảo, Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sỹ, Đỗ Thúc Vịnh, Kỳ Văn Nguyên, ..., những con người từng theo kháng chiến, đã góp phần xây dựng chính trị miền đất mới trong giai đoạn đắp nền của thời đệ nhất cộng hòa. Tác phẩm của họ đã đáp ứng những chờ đợi của con người thời đó. Văn chương trở thành vũ khí đấu tranh chính trị với cộng sản, dĩ độc trị độc, cũng như người cộng sản đã đặt văn nghệ thành chính sách. Những chuyện xảy ra ở các liên khu kháng chiến. Trong Người Tù, Kỳ Hoa Tử, Khu Rừng Lau, Mùa Áo Ảnh, v.v., đấu tranh con người và chính trị là một! Doãn Quốc Sỹ quyết tâm bảo vệ lý tưởng, ý nghĩa đã có, dứt khoát vai trò của người trí thức, phải bỏ chủ nghĩa cộng sản, đề cao dân tộc tính và tình người khi còn có thể. Nguyễn Mạnh Côn nhiệt thành Đem Tâm Tình Viết Lịch Sử trình bày cho đồng bào và thế hệ trẻ biết những thất vọng của ông về một chủ nghĩa, với kinh nghiệm chính ông Lạc Đường Vào Lịch Sử (1965). Một cách phá đổ huyền thoại kháng chiến đồng thời nhận chân giá trị thực của công cuộc vận động kháng thực đó!

Vì an sinh của miền Nam cộng hòa, nơi tập hợp mới của con người không cộng sản, văn chương chống cộng, tố cộng, đề cao tự do, cảnh tỉnh người dân về hiểm họa cộng sản là thiết yếu, là những viên gạch không thể thiếu trong hoàn cảnh. Miền Nam đến cuối thập niên 50 đã có được những cơ cấu chính trị và xã hội nền tảng của một chế độ dân sự hiện đại. Nhưng từ năm 1960, đã bắt đầu có những tiếng nói khác nhịp với chính quyền. Nhóm Caravelle (4-1960), rồi đảo chính ngày 11-11-1960, rồi hai phi công Phạm Phú Quốc, Nguyễn Văn Cử thả bom dinh Độc lập 2-1962, những nỗ lực chính trị của một số người của chế độ muốn cứu nền đệ nhất cộng hòa không kết quả, bàn cờ domino khiến “đồng minh” Hoa Kỳ thiếu kiên nhẫn muốn đi nước cờ theo ý mình, bèn cấu kết đưa đến đảo chính 1-11-1963, rồi chỉnh lý, biểu dương chính trị, tôn giáo, v.v. Người hiểu biết sẽ thấy khi chế độ đệ nhất cộng hòa bị lật đổ, chống Cộng trở thành đa dạng, sẽ hết còn dễ dàng. Miền Nam sinh nhiều lãnh tụ, quyền lực bị kiềm tỏa bởi quân phiệt và đảng phái thích quyền hành hơn là làm cách mạng. Người ta nhân danh chiến tranh, muốn cảnh giác hiểm họa cộng sản. Và một tuổi trẻ năng động trong hành trình trí thức và tâm cảm, nhiều khắc khoải, ưu tư, nhưng họ lại có thể không cùng kinh nghiệm kháng chiến hay chống Cộng, dễ ngây thơ chính trị.

Miền Nam bốc lửa, nếp thanh bình tương đối của thời ngưng chiến sau 1954 dần mất. Nhà văn cũng như bao người dân khác, bị thời cuộc xáo trộn, phải đổi phỏ. Sinh hoạt văn hóa cũng bị biến cố

thời thế ảnh hưởng, và ảnh hưởng nặng nề. Những Sáng Tạo, Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi, ... đã xướng văn nghệ "hôm nay" thì từ 1964, những tạp chí Văn, Văn Học, Nghệ Thuật, Tiếng Nói, v.v. đã "hiện đại" mạnh mẽ hơn! Rồi sự góp mặt của một thế hệ nhà văn trẻ hơn như Lê Tất Điều (Khởi Hành, 1961), Nguyễn Đình Toàn (Chị Em Hải, 1961), Dương Nghiễm Mậu (Cũng Đành, Gia Tài Người Mẹ, xuất bản cùng năm 1963). Người hiểu biết sẽ thấy khi chế độ đệ nhất cộng hòa bị lật đổ, dân chủ bị phản bội - mà những người sinh hoạt chính trị hình như cũng chưa thực hành được dân chủ, chưa chấp nhận "trò chơi" dân chủ - chống Cộng sẽ hết còn dễ dàng. Và một tuổi trẻ năng động trong hành trình trí thức và tâm cảm, nhiều khắc khoải, ưu tư, nhưng họ lại có thể không cùng kinh nghiệm kháng chiến hay chống Cộng, dễ ngây thơ chính trị.

Cái không khí Dostoievski nặng nề và bi quan, cái không khí buồn tột cùng hay bất lực đó đã thấy trong các tác phẩm của Võ Phiến, Dương Nghiễm Mậu, ... cũng như cái phi lý dửng dưng trong tác phẩm Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Đình Toàn. Thanh Tâm Tuyền và Nguyễn Đình Toàn chẳng hạn đều đi tìm ý nghĩa của cuộc sống; trong khi Thanh Tâm Tuyền hăm hở mà dửng dưng, tự hào, không cảm tính, thì Nguyễn Đình Toàn chậm chạp khám phá theo cảm tính và tư duy.

Nhóm "Bách Khoa" lúc đầu là nơi tụ tập những người kháng chiến cũ như Huỳnh Văn Lang, Võ Phiến, Phạm Ngọc Thảo,..., nhóm "Nhân Loại" của những người miền Nam tiếp tục ... kháng chiến xoay ra chống chính quyền miền Nam, sau báo đình bản và nhiều người vô bụng theo cộng sản như Lý Văn Sâm, Trang Thế Hy, Lê Vĩnh Hoà hoặc tiếp tục nằm vùng như Vũ Hạnh, Sơn Nam. Ngoài ra đối với giới làm văn nghệ từ đất văn vật vào, Nguyễn Đức Quỳnh đã một thời ảnh hưởng một số trí thức, văn nghệ sĩ và "lý thuyết gia" văn nghệ trong số có những thành viên của Sáng-Tạo hay của nhóm Quan Điểm, qua những buổi gọi là "đàm trường viễn kiến" của họ.

Nhóm Tinh-Việt văn-đoàn gồm Phạm Đình Khiêm, Phạm Đình Tân, Nguyễn Văn Thọ, .... chủ trương đem Đạo vào Đời và Đời vào Đạo. Họ có cơ quan Văn Đoàn và từ năm 1958 lập hai giải thưởng văn học Trương Vĩnh Ký và Lecomte de Nouy <sup>[6]</sup>. Nhóm viết và dịch với mục đích phổ biến giới thiệu những tư tưởng mới, nhất là của Thiên Chúa giáo. Hai nhóm khác của Thiên Chúa giáo cũng đã đóng góp nhiều cho nền văn học giai đoạn này: Văn Bút Trần Lục khi di cư vô Nam đã xuất bản hàng trăm tài liệu và tác phẩm, các thành viên của Học-hội Ra Khơi thuộc địa phận Bùi Chu như các linh mục Kim Định, Trần Văn Hiến-Minh, Vũ Ngọc Trác, Trần Thái Đĩnh, Lê Tôn Nghiêm, Hoàng Sỹ Quý, Đỗ Quang Chính, Nguyễn Hưng... đã xuất bản nhiều tác phẩm về triết học Đông Tây, Việt học và ngữ học rất đáng kể. Riêng linh mục Kim Định đã có công đặt nền móng khoa học cho triết học Việt Nam.

Sau những năm bôn ba hoạt động chính trị, làm bộ trưởng và lưu vong, năm 1951, Nhất Linh trở lại quê nhà về sống ẩn ở Đà-Lạt. Năm 1958, ông "xuống núi" gây dựng lại Tự Lực văn-đoàn, nhà xuất bản Đời nay và ra mắt tạp chí Văn Hóa Ngày Nay chủ xướng một văn chương vượt thời gian và không gian. Từ năm 1951, sách Tự Lực văn-đoàn đã được tái bản với tên nhà Phụng Giang, vẫn thành công về số lượng tiêu thụ. Nhưng ngoài công lao khám phá những cây viết mới như Nhật Tiến, Đỗ Phương Khanh, Linh Bảo, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam, Tường Hùng, ... ông

cũng như dư vang của Tự Lực văn-đoàn đã không được những người làm văn nghệ mới đón nhận tích cực lắm; trở thành đề tài tranh luận chôi bả của những người làm văn nghệ “hôm nay” trên Sáng Tạo và cả trên Nghệ Thuật khi nhóm đã rã [7]. Tác phẩm của Tự Lực văn-đoàn được đưa vào chương trình Việt văn, đã được chính yếu đọc bởi giới học sinh. Độc giả nói chung tìm đến những tác giả và tác phẩm mới hơn, trong số có những tác giả mới của nhóm Tự Lực văn-đoàn như đã nói ở trên. Nhất Linh thất bại đến với giới trẻ, hết sinh lực và hợp thời đại, bộ Xóm Câu Mới cũng như tạp chí Văn Hóa Ngày Nay, nhưng tinh thần gọn sáng được tiếp nối với Nguyễn Thị Vinh, Nhật Tiến. Chính Thế Uyên, một người cháu của Nhất Linh cũng là một nhà văn mới vô nghề cũng đã phủ bác văn chương của Tự Lực văn-đoàn [8]. Từ năm 1960 trên các tạp chí văn nghệ Sài-Gòn đã có những bài luận công tội của Nhất Linh đối với văn học! Trong số những hiện tượng phủ nhận vai trò những người làm văn hóa đi trước, còn có Trần Thanh Hiệp lý thuyết gia nhóm Sáng Tạo, diễn thuyết “Về viễn tượng văn nghệ miền Nam” tại Câu Lạc Bộ Văn Hóa (1-8-1960) đã đi quá xa khi xô toẹt văn học miền Nam trước khi ông di cư vào [9]. Văn Đàn của nhóm Tinh Việt Văn Đoàn đã phản ứng mạnh mẽ chống vị luật sư lý thuyết gia “văn nghệ hôm nay” này! Dĩ nhiên nhóm Tinh-Việt văn-đoàn cũng chống cả văn chương hiện sinh ngoại nhập với các giáo sư Nguyễn Văn Trung, Trần Bích Lan, Nguyễn Khắc Hoạch và các nhà văn mới của Sáng Tạo, Hiện Đại và Thế Kỷ Hai Mươi!

Về báo chí, thời này đa dạng, trăm hoa cùng nở; nở theo chính trị và biến động của một miền Nam hết an bình. Nhà báo làm chính trị, “chầu rìa” như một số đảng phái bắt đầu hết hậu thuẫn của dân chúng. Khi chiến tranh và xáo trộn lên cao độ, đã có những tờ báo chui của sinh viên và trí thức, “góp phần” gây xáo trộn thêm miền Nam. Cũng là thời của nhiều nhóm tranh đấu chính trị tập trung quanh các báo Thái Độ, Lập Trường, Hành Trình, Đối Diện, ... với những nhà văn dẫn thân như Phan Nhật Nam, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Vũ, Thế Uyên,... hay phản chiến như Kinh Dương Vương, Nguy Ngữ, Trần Hữu Lục, Thái Luân, Thế Vũ, v.v. - những phần nộ của họ không được chú tâm của người cùng chiến tuyến, vài người trong số sẽ bị đối phương xử dụng, tác phẩm của họ trở nên vô dụng trong một xã hội quay cuồng bởi những giá trị khác hơn. Về tạp chí văn học, tờ Văn (số 1, 1-1-1964), tương đối sống lâu nhất và đã đóng góp nhiều cho việc hiện đại hóa văn nghệ miền Nam. Qua ba đời Trần Phong Giao, Mai Thảo và Nguyễn Xuân Hoàng, nhưng thời họ Trần tạp chí phẩm chất cao, có chiều hướng xây dựng một nền văn nghệ mới, hiện đại và đa dạng đông-tây; đã có công giới thiệu các tác giả, công bố nhiều văn liệu đặc biệt và khám phá nhiều cây viết trẻ (như Y Uyên), có những số báo độc đáo về Triều Sơn, Nhất Linh, Nguyễn Đức Quỳnh, Hàn Mặc Tử, Hồ Biểu Chánh, v.v. Trần Phong Giao từ 1972 chủ trương tạp chí Giao-Điểm theo hình thức Văn nhưng mất dần ảnh hưởng! Văn Học của Phan Kim Thịnh là tạp chí cũng đã góp nhiều công sức cổ võ một nền văn chương mới và ghi dấu nhiều chủ đề văn học Việt Nam và thế giới.

Về thi-ca, nếu Thơ Mới dù tự do hơn, phóng túng hơn thơ cũ nhưng thường ở trong khuôn tề nhị, thơ mộng thì đến thời này nhất là ở những năm chiến tranh, tâm tình con người giao động nhiều, mất mát thua thiệt nhiều, như bất lực trước tàn bạo của chính trị và chiến tranh, đã có những giọng thơ khinh bạc, như Nguyễn Bắc Sơn, cũng là thời thơ văn bốc lửa của miền Trung địa đầu của miền Nam. Miền Trung đã xói động với những biến cố Phật giáo 1963, 1965, đại học Huế, nhóm Lập

Trường, rồi biến cố Tết Mậu Thân, cố thành Quảng Trị, v.v. , với những cây viết trẻ Trần Vàng Sao, Thái Luân, Nguyễn Nho Sa Mạc, Luân Hoán, Mường Mán, Hoàng Lộc, Thành Tôn, Thái Tú Hạp,...Miền Trung đã chứng tỏ thiết yếu cho văn học miền Nam; so với tỉ lệ dân số, người đọc ở đó đã nhiều mà người viết cũng nhiều!

Thơ thời này còn có những khuynh hướng triết lý, về phận người và vũ trụ như thơ Phổ Đức, thơ Thiên Bùi Giáng: một phương tiện giải thoát cuộc sống khó khăn hoặc chính trị không lối thoát. Thơ ảnh hưởng Phật giáo có Phạm Thiên Thu, Nhất Hạnh, Hoài Khanh, Phạm Công Thiện, Xuân Phụng,... Song hành có thơ Vũ Hoàng Chương với Rừng Phong (1954) và nhiều thi tập sau đó lúc đầu còn phong cách, dù vẫn cái buồn chán chường cuộc đời và tâm sự sống sót sau cuộc chiến tranh, nhưng sau thành thù tạc và lạc lõng giữa thời đại hết còn là của thi nhân. Đinh Hùng với Mê Hồn Ca đem đến cho văn học Việt Nam một thế giới huyền sử hoang đường của thời huyền thoại, như cánh tay nối dài của tuyên ngôn Dạ Đài thuở 1943, sẽ trong sáng gần cuộc đời hơn với Đường Vào Tình Sử năm 1961. Thơ tình yêu có hiện tượng Nhất Tuấn với các tập Truyện Chúng Mình, tình ngang trái vì hoàn cảnh phân ly của đất nước nhưng vẫn có chỗ cho hy vọng, không bi thảm, của người thanh niên đã khoác áo lính. Nguyên Sa là một hiện tượng đáng kể khác nhưng chỉ vào đầu giai đoạn. Trần Dạ Từ đã có Thuở Làm Thơ Yêu Em, Phạm Thiên Thu - nhà tu ngắn hạn đa tình dài dài, với Động Hoa Vàng, v.v. Hoàng Trúc Ly, Cung Trầm Tưởng, Kiên Giang, Trần Tuấn Kiệt, Lê Khánh, Cao My Nhân, ... đã để lại nhiều bài thơ tình đẹp. Miền Đông có Nguyễn Tất Nhiên đã là hiện tượng với những vần thơ học trò ca tụng tình yêu được phổ nhạc và phổ biến rộng rãi nhất là trong giới học sinh, sinh viên! Về kịch, Bão Thời Đại của Trần Lê Nguyễn, Thành Cát Tư Hãn của Vũ Khắc Khoan đáng được ghi nhận, bên cạnh những đóng góp của Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Ngô Xuân Phụng, Nghiêm Xuân Hồng, Phan Tùng Mai, v.v.

Ngôn ngữ phong phú ra, nhiều ngành triết học, khoa học, văn chương bành trướng với sự lớn mạnh của các phân khoa Văn Khoa và các viện đại-học công cũng như tư. Triết lý, văn học Phật giáo phát triển với sự thành lập viện đại học Vạn hạnh, với những tạp chí Tư Tưởng, Vạn Hạnh, Giữ Thơm Quê Mẹ, các nhà xuất bản Lá Bối, An Tiêm, Ca Dao... các tác giả Nhất Hạnh, Võ Hồng, Hoài Khanh, ... Phía Công giáo với các viện đại học Đà-Lạt, Minh Đức, Thụ Nhân,... góp phần phát triển bộ môn triết học và ngôn ngữ học cũng như văn học với các công trình của các giáo sư và linh mục Trần Thái Đĩnh, Lê Tôn Nghiêm, Lê Văn Lý, Cao Văn Luận, Nguyễn Văn Thích, Hoàng Sỹ Quý, Nguyễn Khắc Xuyên, Kim Định, v.v. Về văn học, Bùi Xuân Bào, Bùi Tuân, Võ Long Tế, Phạm Đình Tân, Nguyễn Văn Trung, Thảo Trường, v.v. cũng như các nhóm Nhận Thức (Huế), Tinh-Việt văn-đoàn, Sống Đạo, Phương Đông, Đôi Diện, v.v. đã góp phần gây ý thức tôn giáo và góp phần nhận thức trách nhiệm trần gian, bám sát thời sự của chiến tranh và xã hội nhiều giao động.

Ở miền Nam từ sau đệ nhị thế chiến, một luồng gió tự do cá nhân đến từ Âu châu hiện sinh. Cá thể là chính, là khởi điểm đồng thời là trạm tới của mọi giá trị. Ý nghĩa cuộc đời chỉ có thể có từ kinh nghiệm cá nhân mỗi người, và tự do lựa chọn, như một số nhân vật của Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu và Nguyễn Đình Toàn. Nay không còn khuôn mẫu văn hóa chung, phổ quát, trùu tượng, nay chỉ có chủ thể mà không còn khách thể!



Ngôn ngữ trở thành âu lo chính, trở thành sống chết, quan trọng, chứ không phải không có cũng chẳng sao. Văn chương với ngôn ngữ như hình với bóng; có văn chương, ngôn ngữ mới sống và trưởng thành. Ngôn ngữ trong một hoàn cảnh nào đó, có thể đem đến tự tin, nói như Jean-Paul Sartre, văn chương một thời đại vong thân khi tự nó không dứt khoát làm chủ mà còn lệ thuộc những quyền lực đời hoặc một ý thức hệ, khi văn chương tự xem như phương tiện, công cụ thay vì phải là mục đích vô điều kiện. Thành ra văn chương khoác chiếc áo siêu hình, như từ chối hiện thực, đời thường. Đi xa đến những tưởng là vô nghĩa, phi lý, trong thực tế là những tư duy thâm sâu, và chính ngôn ngữ và sáng tạo trong ngôn ngữ đã đem lại tính cách văn chương cho văn, thơ,...

Văn nghệ trở thành phương tiện hành động, phản kháng, trong một cuộc đời phi lý, như chiến tranh, như những cái chết của người thân hay bạn hữu. Người tuổi trẻ nhận ra văn chương không phải là chốn trốn tránh sự thực, thực tại, mà là phải đáp ứng nhu cầu hôm nay và là để thuyết phục. Tiếng bom, những viên đạn lạc, những người bạn nằm xuống vì lựa chọn chiến tuyến hoặc nạn nhân vô tình. Nhiều người làm văn nghệ trẻ thập niên 1960-1970 đã đi đến dẫn thân - hoặc tưởng là như vậy, để gạt bỏ những sợ hãi bất tường của đời thường - cái hãi sợ mà Heidegger từng nói đến, đưa cá nhân đến đôi đầu với hư vô và sự phi lý trước cái phải lựa chọn! Cuộc kiếm tìm cái nhân cách, một cái tính cách hiện đại hóa, thời thượng, .. Khởi từ ý tưởng định mệnh khó hiểu, cái số mệnh nghịch thường với con người, với tự do chân chính. Con người luôn bị định mệnh đe dọa, vậy thì viết là để xác định tự do vì hãi sợ không có thật!

Văn học miền Nam thời này cũng như của thế kỷ XX nói chung có cái thị kiến to lớn, loại viễn kiến, có tham vọng sâu xa, đụng đến phần sâu thẳm: nền văn học này vì thế có hai đặc điểm trội bật là chính trị và siêu hình, triết lý. Tình cảnh của một tập thể dù muốn hay không cũng tự chính trị hóa, trong mọi sinh hoạt, kể cả văn chương đã ảnh hưởng chẳng? Có thể nói công việc nghị luận, nghiên cứu hay quan sát sinh hoạt văn học cũng là một cách làm văn học, vì tập thể, vì tương lai, mà nội dung cũng có thể tải những tâm tình, nguyện vọng của một thế hệ, của những người chứng. Đưa đến tính cách thời gian của văn học, nhất là văn học ở ngoài nước, vì những công việc văn chương này luôn hàm ý phê phán quá khứ và hiện tại, luôn như tìm cách rọi ánh sáng vào bóng tối ám của bạo lực, của một tập thể chuyên quyền, như tìm cách nói lên tiếng nói bị vùi dập, bị đẩy vào câm lặng tuyệt đối!

Nhiều phương-pháp nghiên cứu và phê-bình được thử nghiệm và sử-dụng. Phương pháp phân tâm Freud đi tìm trong tiềm thức, tuổi thơ của tác giả - bỏ ý thức để đi vào lãnh vực tiềm thức, trực giác, những ấn tượng, cảm xúc, ám ảnh đau thương thời thơ ấu của nhà văn thơ chẳng hạn, như Đỗ Long Vân khi viết về Chế Lan Viên <sup>[10]</sup>. Phương pháp xã hội học thì tìm trong bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội chung quanh tác giả để cắt nghĩa tác phẩm. Đi xa và một chiều biến thành phương pháp phê bình duy vật của K. Marx, dựa trên lập trường gọi là giai cấp, cách mạng và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, dựa trên quá trình phát triển của xã hội và của lịch sử. Ở miền Bắc khởi từ Trường Chinh từ những năm 1948, sau đó các vị làm công tác phê bình chỉ việc theo, như Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Lê Đình Ky, Hoài Thanh, v.v. Phê bình hiện sinh, nói đến con người như một cái gì do con người tự tạo, một hiện hữu tiên thiên trước yếu tính. Thuyết phê bình văn học "thi tứ

không gian” (La poétique de l’espace) của Gaston Bachelard được Lê Tuyên áp dụng trong các giáo trình ở đại học văn khoa Huế vào thập niên 1960, về ca dao tục ngữ, Kiều, Cung Oán ngâm khúc và đã xuất bản tập Chinh Phụ Ngâm Và Tâm Thức Lãng Mạn Của Kẻ Lưu Đày <sup>[11]</sup> năm 1961 và gần đây ở ngoài nước, cuốn Thế Tánh Của Thi Ca <sup>[12]</sup>.

Cấu trúc luận (Lévi-Strauss, Michel Foucault, ...) từ thập niên 1960 khai tử “tác giả”, chỉ nhằm văn bản, cấu trúc của tác phẩm là cái xuất hiện trí thức của tác giả, của con người. Phương pháp chống nhân bản, có thể đưa đến phong trào sinh viên 1968, chống chiến tranh Việt Nam và đưa đến phong trào “tiểu thuyết mới” chủ trì cái chết của tác giả. Người viết mang mặt nạ, cũng là thời của tiểu thuyết thực nghiệm (experimental novels), tiểu thuyết phá thế - gốc gác, dấu vết triết học Marx đặt nặng vai trò sản xuất và vai trò của nó trong lịch sử. Huỳnh Phan Anh ít nhiều sử dụng những phương pháp này. Đỗ Long Vân tìm “con đường tơ lụa” trong Kiều và tìm dấu ấn ngôn ngữ giúp tìm dấu vết con người trong Nguồn Nước Ẩn Trong Thơ Hồ Xuân Hương. Hai thập niên sau có thuyết Hậu Cấu trúc luận (Post-Structuralism) chủ trương tách rời tổng thể khỏi cấu trúc, Jacques Derrida đưa ra thuyết Hủy Tạo (Deconstruction) phân tích ký hiệu để giải mã tác phẩm, không phân tích, tác phẩm trở nên bất tri. Phê bình hậu hiện đại cũng chú trọng khía cạnh chính trị. Sau Foucault là F. Jameson, Stanley Fish xem văn chương là một bằng chứng của sự đàn áp. Văn chương bị áp đặt dưới cái nhìn trờ “tà”, tố cáo. Vạch màn sương mù để nhìn “thực chất”. Phê bình hậu hiện đại phá hủy huyền thoại văn chương, lột trần, đặt lại vấn đề, tra vấn, tìm kiếm “chân lý”.

Các phương pháp đó có thể là những phương tiện, những lăng kính, những cách thức để hiểu văn học Việt Nam, sẽ là những đóng góp tốt, như Nguyễn Văn Trung khi nghiên cứu về văn học và tiểu thuyết <sup>[13]</sup>, như Lê Tuyên khi viết về Chinh Phụ Ngâm <sup>[11]</sup>, Đỗ Long Vân khi giải mã thơ Hồ Xuân Hương <sup>[14]</sup>, Huỳnh Phan Anh về nhiều tác giả và tác phẩm <sup>[15]</sup>, ...

Một nền văn nghệ mới khai sinh từ kinh nghiệm thế chiến thứ nhì với những Jean-Paul Sartre, Albert Camus, Simone de Beauvoir, Françoise Sagan,... là một nền văn nghệ có tính chất triết lý “gần” con người và cuộc đời trần gian, xa thần quyền. Nhiều khuynh hướng văn nghệ mới được các giáo sư trẻ du học từ Âu châu về phổ dương, các ông Nguyễn Nam Châu, Nguyễn Văn Trung (Hoàng Thái Linh), Nguyễn Sa Trần Bích Lan, Nguyễn Khắc Hoạch,... trên các tạp chí Đại Học của viện đại học Huế và các tạp chí văn nghệ mới Sáng Tạo, Thế Kỷ Hai Mươi, Hiện Đại, v.v. Nhiều cây viết khác cũng góp phần giới thiệu những trào lưu văn nghệ mới, hiện tượng luận, Heidegger, và siêu hình học, Nietzsche,... như Bùi Giáng, Tam Ích, Phạm Công Thiện, Đặng Phùng Quân, Trần Đỗ Dũng, Lê Huy Oanh, Trần Thiện Đạo, Trần Phong Giao, Nguyễn Nhật Duật, Huỳnh Phan Anh, Cô Liêu Vũ Đình Lưu, Hoài Khanh, v.v.

Từ 1964, trong số những người làm văn nghệ xuất hiện một khuynh hướng triệt để hơn. Họ không bằng lòng với thành quả đang đạt được. Một trong những người đó là Nguyễn Sa chủ trương nghệ thuật phải hay và không làm văn nghệ theo phe nhóm hẹp hòi vẫn thường hay “múa gậy vườn hoang” <sup>[16]</sup> như ông viết trong Một Bông Hồng Cho Văn Nghệ. Ông đã nhìn lại quãng đường văn nghệ thời vừa qua, và đã kết án đó là một “nền văn chương trú ẩn” <sup>[17]</sup>. Ông kết tội những người làm văn nghệ thời Sáng tạo trong đó có ông, đã phủ nhận văn học “lãng mạn” của tiền chiến “một

cách mù mờ". Ông cho rằng chủ trương văn nghệ mới của Sáng-tạo đã "vội vã, làm giảm lược nhãn quan phán xét, làm phủ nhận thiếu vững chắc". Theo ông, các nhà văn thời Sáng Tạo "chỉ chê văn chương lãng mạn. Tức là chúng tôi có thể làm văn chương hiện sinh. Chúng tôi có thể làm văn nghệ dẫn thân. Chúng tôi có thể làm tiểu thuyết mới". Tuy nhiên "đó là sự buồn bã ghê gớm của thế hệ năm mươi sáu mươi. Tiên chiến buồn bã bao nhiêu thì chúng ta buồn bã bấy nhiêu. Bởi vì những động đá trú ẩn. Tiên chiến và năm mươi sáu mươi vẫn là những nền văn nghệ trú ẩn trong những động đá kiên cố. Vẫn là những nền văn nghệ bình an và kỹ lưỡng" vì "chúng ta chỉ yêu mến cái mới đã được chấp nhận. Chúng ta chỉ sáng tạo trong khuôn khổ (...) làm mới trong kích thước của cái mới đã được mang lại bởi những người làm văn học nghệ thuật không phải là chính mình. (...) Ta chỉ là những người học trò tốt " bắt chước hiện sinh, hiện thực xã hội. Nguyên Sa và một số trí thức của tờ Đất Nước đi đến quyết định "Nhón rời, ... phải rời bỏ những vùng trú ẩn cũ,... những động đá cần thiết cho mùa Đông nhưng tù hãm lắm, tê liệt lắm" để "dẫn thân", "dân tộc" "đi về trước mặt. Đi đâu? Chưa biết. Đó là cuộc phiêu lưu". Có thể "sự khám phá thần thánh" mà "cũng có thể là sự gục ngã. Gục ngã vì đại khờ. Gục ngã vì điên loạn. Nhưng trong văn nghệ, cũng như trong tình ái, chẳng thà gục ngã trong đại khờ còn hơn sống mãi trong khôn ngoan. Chết ở chân trời thử thách, chết trong cuộc phiêu lưu còn hơn sống mãi tâm gửi trong động đá trú ẩn êm ấm.". Khi Nguyên Sa viết những dòng trên là lúc văn chương "chính trị" của những Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo, Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ, v.v. không còn đánh động được người đọc, làm như đã xong nhiệm vụ những năm đầu xây dựng nền tảng của một miền Nam không cộng sản. Thời gian sau đó cũng đã trả lời một cách oái oăm rằng văn chương hướng về dân tộc và tôn giáo sẽ là một thất bại khác - ít ra đã không tạo được những cây bút nổi tiếng như vào thời cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960. Những cây viết thiên tả ở miền Nam như Vũ Hạnh, Lữ Phương, Thế Nguyên, Nguyễn Trọng Văn liên tục theo dõi và tấn công những người làm văn nghệ khác, luôn nhân danh những "giá trị" chính họ không áp dụng. Cô-Liêu Vũ Đình Lưu, Bùi Đức Uyên, Trần Văn Nam, ... có những đóng góp phê bình nghiêm chỉnh hơn!

Khuynh hướng văn chương dẫn thân trội bật, từ ý thức đến chính trị. Khởi từ đây những tạp chí Đất Nước, Đối Diện, Trình Bày, Hành Trình, Thái Độ... đối đầu với chính trị và chiến tranh, mở một "chiến trường" chính trị và xã hội hơn, dẫn thân sâu hơn. Một số văn nghệ sĩ dẫn thân và phản chiến được người đọc theo dõi. Dẫn thân có Thảo Trường, Phan Nhật Nam, Nguyên Vũ, Ngô Thế Vinh, Trần Hoài Thu, ...; phản chiến có Thế Nguyên, Mùng Mán, Cung Tích Biên, Trần Vàng Sao,... về sau rõ ra là nằm vùng!

Từ những rã rời, tuyệt vọng do xã hội thời chiến đưa tới, vài năm sau làn sóng hiện sinh thời thượng là một "tiểu thuyết mới" đến từ Pháp với Huỳnh Phan Anh, Hoàng Ngọc Biên, Nguyễn Xuân Hoàng,.... Một loại "phản tiểu thuyết", nói như Jean-Paul Sartre, đối thoại và độc thoại cùng tình cảm nội tâm trộn lẫn, thứ tự thời gian đảo lộn, không cần đến cốt truyện, có khi không cả người kể. Nhân vật thường ở ngôi thứ ba (il, elle, on). Một thế giới rất "khách quan", ở ngoài!

Sau khi đất nước chia đôi năm 1954, các trào lưu triết lý, văn-hóa và văn-chương hậu chiến như hiện sinh và hiện tượng luận ảnh-hưởng đến các sinh hoạt văn-hóa ở miền Nam. Hiện sinh xuất

phát từ thời đệ nhị thế chiến, ảnh hưởng từ Heidegger và K. Jaspers và nổi tiếp tiểu thuyết về thân phận con người, khuynh hướng lớn mạnh từ khi Jean-Paul Sartre xuất bản *La Nausée* năm 1938 và coi như chấm dứt với *Les Mandarins* của Simone de Beauvoir năm 1954. Các nhà văn thơ miền Nam thuộc nhóm Sáng tạo, tạp chí Văn, Văn Học, Nghệ-Thuật, .. phản ánh phần nào khuynh hướng tiểu thuyết này. Đòi là phi lý, là hồ thắm không thể vượt qua vì luôn hiện hữu giữa con người và thế giới, giữa khát vọng con người và sự bất lực của thế giới bên ngoài thoả mãn cá nhân! Con người xa thần quyền, chỉ biết giá trị của hiện tại và thực tại, lo sống cho cá nhân và hôm nay (*Bếp Lửa, Tuổi Nước Độc...*), đời sống thì buồn tẻ mà cá nhân thì xác thịt và cảm tính mạnh hơn (*Bốn Mươi, Vòng Tay Học Trò, Tôi Nhìn Tôi Trên Vách, Sám Hối...*). Truyền thống, phong hóa, ... bị rời xa, bị phê phán, nhìn lại, cả chế độ, vì phải hiện đại. Sáng Tạo chệch bại chỗi bỏ Tự Lực văn-đoàn. Rồi ảnh hưởng của tiểu thuyết Hoa Kỳ cũng như J. Joyce và Kafka, tiểu thuyết của một thế hệ lạc lõng, nên chưa thất vọng đã chán chường, tự chuốc lấy vấn-đề!

Khuynh hướng tiểu thuyết về dẫn thân và thân phận con người nổi từ thập niên 30 ở Pháp với André Malraux, Céline, Saint-Exupéry, Bernanos, Montherlant, Aragon,... Một thể loại tiểu thuyết không chấp nhận giải trí xuông, mà đánh động lý trí bằng cách đưa tới phạm trù bi đát của phận người. Nhân vật thường tiêu biểu cho một giá trị. Tiểu thuyết từ nay là một dẫn thân, một nếp sống hoạt động. Céline, qua *Voyage au bout de la nuit*, chống chiến tranh, chủ nghĩa thực dân, chống người Mỹ,... Malraux, viết *Les Conquistadors* và *La Condition humaine* sau khi đã tham gia những cuộc cách mạng đẫm máu ở Trung-Hoa, trong rừng già Đệ Thiên Đệ Thích, tìm Đạo (*La Voie royale*), nhất là với *L'Espoir*, ông chống phát-xít, cố võ tự do. Với ông, tiểu thuyết hiện đại là "một phương tiện thích hợp nhất để nói đến cái bi đát, chứ không chỉ là một khám phá cá nhân". Sau Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, khuynh hướng tiểu thuyết dẫn thân đậm nét văn học miền Nam từ giữa thập niên 1960 với những Thế Uyên, Phan Nhật Nam, Trần Hoài Thu, Nguyễn Vũ, ... trước khi trở thành phản chiến ở đầu thập niên 1970. Dẫn thân tự do trình bày, đem cái Tôi, cả trần truồng, trong một thế giới suy đồi, dù tự do, bên cạnh những đòi hỏi giá trị văn hóa hoặc lòng tin. Văn chương thật sự phản kháng khi có đe dọa, bủa vây : Ngô Thế Vinh, Phan Nhật Nam,.. Từ phản kháng, có những nhà văn đi đến đôi đầu đòi lật đổ chế độ, sau rõ ra do chỉ thị chứ chẳng lòng thành gì : Vũ Hạnh, Thế Nguyên, Trần Hữu Lục (*Cách Một Giòng Sông*),... Chúng tôi đã có dịp tổng kết "mảng" tiểu thuyết này trong một nhận định đã xuất bản, *Bốn Mươi Năm Văn Học Chiến Tranh (1957-1997)*.

Kỹ thuật viết thay đổi! Phải chăng có thể nói đến những "thử nghiệm", "tiến bộ", "cải đổi" theo thời gian sự nghiệp và kinh nghiệm? Nguyễn Đình Toàn là một thí dụ điển hình. Tiểu thuyết đầu Chị Em Hải xuất bản năm 1961, cốt truyện, nhân vật rõ rệt và động tác giản dị. Tác giả chi tiết ở những mô tả y phục và cử chỉ nhân vật. Ý tưởng làm nền có thể đạo đức, triết lý, nhưng chỉ mới ở ngưỡng cửa những ý tưởng phi lý, buồn nôn. Tình yêu như một "thú" đau thương. Hải ham đọc sách, thông minh nhưng lãnh đạm đến với tình yêu, lần đầu là căn gác lỗ lăm đáng tiếc! Những người tuổi trẻ này sống với "những khắc khổ đau đớn của cuộc đời vấy lấy họ. Vì họ đọc sách và biết nhiều họ sống lý tưởng nhưng lại biết rõ mình viển vông và sự thất vọng tàn của họ (...). Họ thu

mình trong chiếc vỏ cứng của cô đơn. Đó là một sự kiêu ngạo vô lý. Nhưng chính đó cũng là cứu cánh của họ. Nếu đập vỡ cái vỏ ấy, họ không còn là họ nữa, có thể họ sẽ tự tử vì không chịu nổi cái vô lý của hiện hữu mình...". Đến Những Kẻ Đứng Bên Lề (1964), nhân vật phức tạp hơn, có sinh khí hơn, trong một cuộc sống đầy bất trắc của chiến tranh. Thái, nhân vật chính, sống buông thả, sa đọa, nhưng cuối cùng bỏ Sài Gòn để trở về với biển cả. "Tôi là một kẻ viễn vông, ưa suy nghĩ như một cái cây tự mọc lá" [18]. Con Đường (1967) đánh dấu một chặng đường mới trong việc tìm kiếm kỹ thuật và ngôn ngữ, trước đó, ông "thường bận tâm về vấn đề của cuốn tiểu thuyết sẽ viết, kể từ cuốn Con Đường tôi bận tâm về vấn đề viết chính cuốn tiểu thuyết đó nhiều hơn" như lời ông xác nhận trong một phỏng vấn của tạp chí Văn [19]. Đến Áo Mơ Phai (1972), giải thưởng Văn-học Nghệ-thuật 1973, yếu tố "truyện" nhường chỗ cho "truyện kể" để tác giả kể hồi ức, kỷ niệm. Tập tiểu thuyết bắt đầu như sau:

"Hà Nội 1954, tháng sáu chưa hết, nhưng mùa Thu đã đầy hơi lạnh. Buổi chiều im trong văn phòng bước ra tới cửa Tòa Đô Chánh, Quang đã có thể trông thấy sương mù trên mặt hồ Gươm".

Và kết thúc ở trang 309: "Lan ao ước được hòa hợp; được tan biến vào Hà nội, đồng thời nàng cũng hoảng sợ khi tưởng tượng ra nàng đang kề sát mặt mũi mình bên cạnh cái xác chết đang bắt đầu lạnh ngắt.

Nàng cũng mong mỗi một buổi chiều nao ngời ở bao lon đó, nàng sẽ trông thấy Quang đi tới. Lan không gọi nhưng Quang cũng sẽ ngừng lên và trông thấy nàng. Họ sẽ phải gặp nhau một lần cuối cùng như thế trong Hà nội, rồi có sẽ gặp nhau ở nơi xa xôi nào khác nữa không, là việc sau.

Lòng mong đợi gay gắt đến nỗi, đã có khi Lan tưởng như nàng sẽ chết thật, sẽ không bao giờ tho được nữa" [20].

Ở giữa là cuộc sống bình thường của những nhân vật vốn là bạn hữu và gia đình trong chốn không gian đó! Mất mát và đợi chờ là nội dung của truyện, nếu người đọc muốn ngừng lại ở một nội dung, một cốt truyện, một thảm kịch. Kỹ thuật tiến đổi, như tác giả xác nhận:

"Mỗi tác phẩm đã viết ra như que diêm đã được đốt cháy, nhà văn có bốn phận phải sang tạo, dù rằng toàn bộ tác phẩm chỉ là sự nối dài từ cuốn đầu tiên. Nhiều người đã nói tôi dùng lối viết quá dài, cả trang không chấm trong Áo Mơ Phai này mới mang đủ sắc thái không khí của Hà Nội. Nhân vật chính trong tác phẩm không phải là những nhân vật được nhắc tới trong sách mà chính là thành phố Hà Nội. Ai sống ở nơi này thường có cái cảm tưởng đang song trong một giấc mơ, có lẽ là giấc mơ không bao giờ phai nhạt với sương mù cơn mưa suốt ướt hơi lạnh của mùa thu... Áo Mơ Phai thoát ra từ cơn mơ đó từ khi tôi xa Hà Nội mới 17 tuổi..." [21].

Kỹ thuật của Dương Nghiễm Mậu trong Đêm Tóc Rối trộn lẫn quá khứ hiện tại và chuyện ao ước hoặc chưa xảy ra; con người ở đây sống trong bất toàn, trái ngang - sống bám, già bám trẻ, trẻ bám dĩ điếm. Với Gia Tài Của Mẹ, Nhan Sắc, cốt truyện chỉ là cái cớ cho những tra vấn trí thức, chính trị - những kỹ thuật từng bị phê phán chung với Thanh Tâm Tuyền là "cố làm vẻ snob, trí thức một cách hợm hĩnh (...) đời sống nội tâm của họ lúc nào cũng bị xâu xé, kích động vì sống trong sự mê sảng chuộng thời thức của tác giả (...) chuyên đề cập tới thân phận con người trong một bộ đồng phục" [22].

Kỹ thuật tiểu thuyết ở những thập niên 1960-1970 trở thành tư tưởng và mỹ học của chính tác giả. Nhà văn triết lý khi miêu tả sự vật, sự việc, khi tả tình và xâm nhập vào đời sống của nhân vật. Đặt nền trên mỹ học, siêu hình của vô thể hay đang-hình-thành! Nguyễn Thị Hoàng nhiều năm sau Vòng Tay Học Trò, tiểu thuyết gọi tò mò nơi người đọc tìm kiếm tiểu sử tác giả của nó, tiểu thuyết làm dáng hiện sinh, đã trở lại gây bất ngờ với Cuộc Tình Trong Ngục Thất (1974) viết về những bi hài của cuộc đời, những thăng trầm của những con người trẻ ham sống, trong khi chiến tranh hoành hành. Địa ngục ở ngay trước mặt, đời sống trở thành ngục thất cho mỗi cá nhân. “trước khi dành đêm cho mình, vợ bảo chồng nhỏ nhẹ Anh hãy mặc quần áo tử tế và thấp nhang lên bàn thờ Phật” [23]. Sau 1975, bà xuất bản Nhật Ký Cửa Im Lặng (1990) như một tổng kết những suy tư triết lý lẫn nhân sinh quan về cuộc đời, tình yêu, hạnh phúc và những đấng tối cao. Nói chung, đôi với các tác giả mới này, có hai khuynh hướng: hoặc tiểu thuyết trở thành cái khung, cảnh ít quan trọng và nhân vật thứ yếu hoặc ngược lại, chỉ có nhân vật, thế giới tiểu thuyết chỉ là cái khung vì đó là một không gian nội tâm hóa, cái có để suy tư, phân tích nội tâm. Cuộc đời có đấy nhưng không quan trọng, ý nghĩa cuộc đời là do con người gán cho; câu chuyện xoay quanh nhân vật, nhân vật trở thành tâm điểm! Có tác giả như Thảo Trường đưa thêm yếu tố tinh thần, tâm linh, cho cái không gian vô nghĩa đó! Như vậy, kỹ thuật tiểu thuyết trở nên quan trọng, là cái riêng của mỗi tác giả, trong cách kể, cách viết, trong không khí mà tác phẩm tạo nên được!

20 năm sinh hoạt văn nghệ đó còn có những hiện tượng như tiểu thuyết đăng nhật báo từng kỳ với Bình Nguyên Lộc, Ngọc Linh, Trọng Nguyên, Thanh Thủy, Văn Quang, Dương Hà, Tô Nguyệt Đình, Duyên Anh, Mai Thảo, Hoàng Hải Thủy, ... Duyên Anh đi vào thời sự của báo chí sau khi đã là hiện tượng với tiểu thuyết viết về tuổi thơ và tuổi trẻ, để đời với tập truyện Hoa Thiên Lý và bộ truyện Vẻ Buồn Tỉnh Lỵ. Nhật Tiến với lương tâm nhà giáo và trách nhiệm xã hội, viết nhiều về những đứa trẻ bất hạnh hay những người nghèo khổ và nạn nhân của chiến tranh. Cũng là thời của những nhà văn mà tác phẩm vẫn sống mạnh nơi người đọc: Bình Nguyên Lộc, Võ Hồng, ... Các tiểu thuyết Yêu, Loạn, Ghen, ... của Chu Tử một thời đã là hiện tượng bán chạy cũng như đề tài sống vội sống cuồng theo F. Sagan và một hiện sinh! Bùi Giáng là một hiện tượng khác với các tác phẩm triết lý và dịch thuật tài tình, ngoài những tập thơ đối mới ngôn ngữ và đầy ắp những ý tình khác người!.

Đây cũng là thời giới cầm bút phái nữ đông đảo hiện diện và nổi tiếng về nội dung: Nguyễn Thị Vinh, Đỗ Phương Khanh và Linh Bảo với những khúc mắc của những mảnh đời tương đối an bình, Nguyễn Thị Hoàng với Vòng Tay Học Trò từng làm chau mặt giới giáo dục, đề tài tình yêu “cấm kỵ” ở chốn học đường, một vấn đề của thời đại mới, Túy Hồng tâm tình nóng bỏng phần nộ thân phận phụ nữ mà khi xuất hiện đã gây hy vọng làm sống nền văn nghệ mới, Minh Đức Hoài Trinh người nữ lữ hành trong cuộc đời và tình yêu (gây sôi nổi với Sám Hôi và Đàn Ông Đàn Bà), Nhã Ca vẽ lại những cuộc đời bị chiến tranh giao động, gây nhiều đổ vỡ, Trùng Dương náo động ngôn ngữ và tâm hồn người nữ, Lệ Hằng no đầy những mối tình sinh viên lãng mạn vẫn khao khát tự do, tìm kiếm, Nguyễn Thị Thuy Vũ viết về hiện thực của thời đại chiến tranh, xã hội xáo trộn, Vân Trang, Minh Quân,... theo khuynh hướng giáo dục, cuối giai đoạn có Trần Thị NgH văn chương quan sát hiện

thực. Về thơ có Trần Thị Tuệ Mai, Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội, Hoàng Hương Trang, Trần Thy Nhã Ca, ..., đi từ những tình ý ngập ngừng kín đáo đến những nghi vấn khúc mắc, táo bạo!

Trong Nam, có chính sách văn hóa, thông tin thì cũng vì chiến tranh mà có chế độ kiểm duyệt, nhưng không có cưỡng bách hay cô lập kinh tế, tinh thần như ở miền Bắc cộng-sản. Chính quyền còn trợ cấp tài chánh cho Bút Việt (PEN Club VN) từ năm 1957 dù có những vị chủ tịch độc lập và cả đôi lập với chính quyền, như chủ tịch Thanh Lãng đã bênh vực nhà văn “nằm vùng” Vũ Hạnh,... Thời 1954-1963, không khí văn nghệ lịch sự, nhẹ nhàng,... đến 1964-1975 đa dạng, có nạn bè phái nhưng cũng có đôi thoai. Các giải thưởng văn học được tổ chức hàng năm để trả công và vinh danh một số người làm văn học nghệ thuật nhưng có những năm gây tranh luận, nghi vấn về vai trò của các giám khảo cũng như giá trị thật sự của những tác phẩm được giải (Cuốn Việt-Nam Văn Học Toàn Thư 1 của Hoàng Trọng Miên giải 1960 bị tố đạo văn, Nguyễn Hiến Lê từ chối nhận giải; cuốn Đường Một Chiều của Nguyễn Mộng Giác giải Văn Bút năm 1974 bị nghi thiên vị, v.v.).

### Miền Nam lục tỉnh

Văn học thuần Nam lục tỉnh phát khởi từ 1865 đã tiếp tục vững mạnh với sự nhập cuộc của các nhà văn miền Bắc thời 1925-1945, đã dần dà nhường chủ-động cho người làm văn-nghệ cả nước từ nay tập trung ở phía nam vĩ-tuyến 17.

Mai Thảo trong số ra mắt tạp chí Sáng Tạo cho rằng văn nghệ từ thủ đô Hà Nội đã chuyển vào thủ đô văn hóa Sài Gòn <sup>[24]</sup>. Cao Huy Khanh trong loạt bài biên khảo về 20 năm tiểu thuyết miền Nam (1954-1973) đăng nhiều kỳ trên tạp chí Thời Tập trước 1975 đã phân tích nền văn học đó như sự lớn dậy của một con người từ mới sinh đến khi khôn lớn. Họ Cao là người đầu tiên viết về giai đoạn văn học 1954-1973 (ông dùng thời điểm hiệp định Paris) nhưng chỉ mới được 4,5 bài dẫn nhập thì đã xảy ra biến cố 30-4-75, sau đó không thấy ông xuất hiện trên báo chí <sup>[25]</sup>! Nhà văn Võ Phiến, trong Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam <sup>[26]</sup>, đã có cái nhìn phần nào tổng hợp hơn và dành cho miền Nam “lục tỉnh” một vai trò hình thành và xuất phát cho nền văn học 1954-1975. Tuy nhiên, Võ Phiến đã không đánh giá đúng mức tác phẩm của các nhà văn miền Nam thời kháng Pháp ngay trước đó là thời Sài-Gòn rất sôi động về chính trị và cách mạng trong khi Hà Nội sôi nổi về quân sự. Khuynh hướng văn nghệ đấu tranh này đã lớn mạnh và đa dạng ở Sài-Gòn trong khi văn nghệ kháng chiến ở phía Bắc đã phải chịu sự chỉ đạo trực tiếp của đảng cộng sản ngay từ những ngày đầu; một khuynh hướng nẩy mầm từ những Trương Duy Toàn, Lê Hoàng Mưu, Phạm Minh Kiên, Tân Dân Tử, ... của những thập niên 20 và 30 là thời văn học miền Bắc đang lãng mạn đến đắm luyến và tự tử với những Cành Hoa Điểm Tuyết, Tuyết Hồng Lệ Sử, Tố Tâm, v.v.

Viết về 20 năm văn học này mà cứ nói đến các nhóm Sáng Tạo, Quan Điểm, Văn Hóa Ngày Nay, v.v. mà quên các nhóm “bản xứ” khác là một thiếu sót lớn! Văn học miền Nam đã có từ 1865, vẫn tiếp tục phát triển song hành hoặc hoà nhập nền văn học Việt Nam nói chung, hay từ năm 1954, miền Nam có văn học khác, mới? Theo thiển ý nên phân biệt ba dòng văn học tại miền Nam từ 1954 đến 1975 mà nếu công bằng ta có thể ghi nhận : một thuần Nam, từ Petrus Ký qua Hồ Biểu Chánh đến Phi Vân, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Vương Hồng Sển, Trang Thế Hy, ... bình dân hoặc trường giả trí thức với những đòi hỏi thông thường những giá trị dân chủ của Cách mạng Pháp 1789; một

dòng giữa gồm miền Nam cộng với Trung và một ít Bắc đã khởi từ trước 1954, thiên chính trị cách mạng và công bằng xã hội; và dòng cuối là dòng nước mới từ miền Bắc di cư vào từ 1954, dòng trí thức tiểu tư sản và chính trị lý thuyết. Trong hơn 20 năm, ba dòng văn học đó đã sống chung, đã nhập làm một dưới biểu tượng dân chủ và cộng hòa.

Miền Nam của những năm đầu sau 1954 trước hết có nghĩa là tự do. Tự do trong chính trị, tự do của hết chiến tranh. Tự do của tái dựng cuộc đời, của thiên cư dù trong đổi thay đã có những bi kịch cho tập thể và cá nhân. Và tự do trong văn nghệ! Tuy nhiên cái tự do này sẽ bị hoàn cảnh mới về chính trị giảm thiểu đi phần nào, dù vậy vẫn giúp phát triển những cái mới trong văn nghệ như nhóm Sáng Tạo, thơ tự do, thơ lục bát mới, thơ văn xuôi, v.v. Để đối phó với đấu tranh chính trị mà miền Bắc vẫn tiếp tục, dù sao thì tổng tuyển cử mà hiệp định đình chiến đã quy định vẫn như lưỡi kiếm Damoclès lơ lửng trên sự sống còn của cả miền Nam. Người dân miền đất mới đã phải bắt tay xây nền móng. Một văn nghệ tâm lý chiến phục vụ giai đoạn sẽ nằm trong nỗ lực vô hiệu hóa mũi dùi của cộng sản Hà Nội, nỗ lực sẽ thành công chỉ mấy năm đầu 1954-1959, khiến cho miền Bắc tức tối sẽ thành lập Mặt trận giải phóng miền Nam và gây chiến cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Không khí tự do nói trên sẽ khiến một số nhà văn nghệ phải xét lại những nền tảng văn nghệ theo đuổi như thuyết đệ tứ quốc tế, thuyết giải phóng dân tộc, thuyết quốc dân và chống ngoại xâm, thực dân mới cũ. Dĩ nhiên có nhiều người sẽ tiếp tục "công tác" như trước 1954, sẽ vào tù hoặc vô bụng, tập kết, hay sẽ bị bắn chết khi vượt ngục như Dương Tử Giang. Những nhà đệ tứ Thiên Giang, Thê Húc sẽ đi vào con đường thuần giáo dục, Tam Ích sẽ pha Phật giáo nhưng vẫn bế tắc đến phải tự kết liễu cuộc đời, Hồ Hữu Tường xét lại thuyết của mình sau khi bị tù vì làm quân sư cho tướng Bảy Viễn nhưng sẽ vẫn không thuyết phục được nhiều người, Phú Đức Nguyễn Đức Nhuận, Tô Nguyệt Đình Nguyễn Bảo Hóa, Quốc Ấn, Phi Vân, ... sẽ hoạt động báo chí, Thẩm Thệ Hà sẽ chuyên hơn về giáo khoa, Sơn Khanh, .. sẽ bỏ viết, làm luật sư và thủ tướng, v.v. Vũ Anh Khanh sẽ tập kết và vượt tuyến trở lại và sẽ bị bắn chết nơi đất nước bị qua phân. Lý Văn Sâm sẽ vô bụng khi đã lộ, riêng Thái Bạch, Sơn Nam, Trang Thế Hy, ... sẽ tiếp tục "nằm vùng" vũng vàng trong một miền Nam quá tin người và "quá" đề cao những giá trị dân chủ, tự do!

Trong bầu không khí đó, các nhà văn thuần lục tỉnh và Sài Gòn sẽ làm gì? Trước hết, họ tự tập hoạt động báo chí và xuất bản. Các nhà xuất bản Phạm Văn Tươi, Phù Sa, Bến Nghé, Nam Cường, ..., các nhật báo Tiếng Chuông, Sài Gòn Mới, Sài Gòn Mai, Tia Sáng, ... và các tạp chí Vui Sống, Nhân Loại, Đời Mới, Mới, Sinh Lực, Đông Phương, ... sẽ là đất văn nghệ chính của các nhà văn miền Nam này trước khi họ sẽ hội nhập vào dòng văn học "miền Nam cộng hòa" với các tạp chí Phổ Thông, Văn Học, Văn, Bách Khoa, Nghệ Thuật, v.v. Tạp chí Nhân Loại ra đời năm 1956 (có thời do Đông Hồ làm giám đốc) chuyên về văn nghệ và ít về nghị luận chính trị. Đời Mới của nhóm Trần Văn Ân, sẽ đóng cửa khi ông Ân bị bắt ở Rừng Sát, là tạp chí có nhiều ảnh hưởng về chính trị cũng như văn học nghệ thuật trong khi tờ Đông Phương của Hồ Hữu Tường chỉ chuyên về chính trị, cố võ thuyết trung lập. Về sau có thêm báo chí Phật giáo như Giữ Thơm Quê Mẹ, Hải Triều Âm, Vạn Hạnh. Giai đoạn sau tiêu biểu có tờ Hoà Đồng do Hồ Hữu Tường chủ trương tổng hợp văn minh mới và Cấp Tiến của nhóm Nguyễn Văn Bông với chủ trương như một thay thế những thế lực chính



trị cổ truyền đã "mỏi mệt"!

Một cách tổng quát, tạm có thể phân biệt một số khuynh hướng chính: phong tục và đời sống nơi vùng đất mới khai hoang và phù sa: Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Phi Vân, Lê Xuyên, Vương Hồng Sển, Mộng-Tuyệt thất tiều-muội, ...; xã hội và đời sống thị tứ : Nguyễn Thị Thụy Vũ, Hoài Điệp Từ, ...; chính trị, đấu tranh : Phạm Thái, Thẩm Thệ Hà, Trang Thế Hy, Tô Nguyệt Đình, ...; tình cảm, lãng mạn, diễm tình bình dân : Ngọc Linh, Sĩ Trung, Dương Hà, Phú Đức, bà Tùng Long, Phi Long, Dương Trữ La, Thanh Thủy, Trọng Nguyên... và luận đề, triết lý và tôn giáo: Hồ Hữu Tường, Phạm Công Thiện, Tô Thùy Yên, ...

Ấn phẩm xám và những người viết trẻ

Hai hiện tượng ấn phẩm xám và những người viết trẻ theo thiên ý quan trọng và đáng kể nếu muốn có cái nhìn nghiêm chỉnh về giai đoạn văn học này. Cả hai hiện tượng sống động ở những năm cuối của thập niên 1960 đầu thập niên 70. Khi chiến tranh chính thức chấm dứt ngày 30-4-1975, các nhà văn thơ trẻ chưa kịp phát triển, thi thố hết tài năng đã phải vứt bỏ hết vì ngay bản thân đã còn phải tù tội, cải tạo, đi chui, cả chết chóc, thất tán. Tác phẩm, sách báo của người trẻ cùng chung số phận của cả miền Nam bị kẻ cường chiếm cấm đoán, thủ tiêu.

Hiện tượng thứ nhất văn chương xám qua các tạp chí phần lớn in ronéo và không giấy phép cũng như nạm bản : tờ Hành Trình của nhóm giáo sư Nguyễn Văn Trung (10-1964 đến 12-1965, tức ra được 9 số thì đình bản vì bị bộ Tâm lý chiến ra lệnh tịch thu), Thái Độ (7-1966, các số sau khá hơn được in ấn bản typo nhưng bị kiểm duyệt bôi đen hoặc loang lỗ những đoạn trống) do Thế Uyên chủ động, Trình Bày (10-1966) của Diễm Châu. Cùng với ca nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn, mảng văn học này đã gióng tiếng nói tiêu cực, phản diện, ngược dòng,... cho văn nghệ miền Nam thời chiến tranh cao độ. Học sinh, sinh viên cũng đã có những ấn phẩm thơ truyện và báo chí in ronéo, nhiều người về sau tiếp tục sinh hoạt văn nghệ chung, những "tác phẩm" đầu tay này thường hực lửa hoặc tích cực năng nổ canh tân, làm mới thơ văn cũng như lý luận. Một số "nhà xuất bản" như Đại Nam Văn Hiến của Thế Phong cũng in sách bằng máy ronéo, từ thơ, truyện đến cả biên khảo, dù cá nhân người chủ trương có "hiện tượng" nhưng dù gì thì nhờ phương pháp "xuất bản" này mà Cao My Nhân có tập Thơ My đầu tay (1960), Hoàng Khởi Phong có tập Mặt Trời Lên (1967), riêng Thế Phong để lại nhiều tập biên khảo và bút ký văn học đáng kể!

Ở thủ đô, nhà Trình Bày cho ra đời một số tác phẩm "nóng" như truyện của Thế Nguyên (Hồi Chuông Tắt Lửa,..), truyện của Trần Quang Long (Vực Thẳm Và Hy Vọng 1966, Bông Cúc Vàng 1967), truyện dịch của Diễm Châu (Câu Chuyện Năm Mới, dịch A New Year's Fairy Tale của V. Dudintsev, 1966), ... Ở Phan Rang, nhà Ý Thức in ba cuốn Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang, Ngọn Cỏ Ngậm Ngùi và Những Vì Sao Vĩnh Biệt của Trần Hoài Thu, Cát Vàng của Lữ Quỳnh,.., những "nhà" xuất bản Con Đường, Sóng Việt ở Cần Thơ cũng in ronéo. Nhà Văn Mới ở Sài-Gòn in truyện, biên khảo cũng như Thi Vũ ở Paris in thơ với chừng một trăm bản để tặng chứ không bán; "ấn bản cho thân hữu" mở một khuynh hướng thụt lùi đáng ngại ngay từ thời đó chứ không riêng gì hiện nay ở hải ngoại cũng như trong nước! Lữ Quỳnh in xong tập thơ, nhắn tin trên tạp chí Văn "Thơ Lữ Quỳnh đã in xong. Các thân hữu liên lạc với tác giả ở KBC 4781 để nhận sách"(Văn, 138, 1969).

Nhóm Khai Phá ở Châu Đốc ra tạp chí và xuất bản tác phẩm của Ngô Nguyên Nghiễm như Người Hành Giả Và Khúc Trường Ca Sinh Tử, Dấu Chân Gió Ngược, Ngọn Gió Hơi Cuồng (chung với Lưu Nhữ Thụy), Lên Đồi Hùng Bát Trắng Vàng của Nguyễn Thành Xuân, v.v.

Tạp chí Văn số 51 (1966) tuyển đăng một số nhà thơ trẻ viết về tuổi trẻ, tình yêu và chiến tranh và giới thiệu rằng “Thơ buồn nhưng không có giọng than van. Hình như tuổi trẻ Việt Nam đã tập chấp nhận, đứng thẳng trước mọi hoàn cảnh...” (tr. 143). Trong số đó có thơ của Lâm Chương, Thành Tôn, Chu Trầm Nguyên Minh, Nhữ Đình Toàn, ... và một số khác mà về sau người đọc không còn nghe nói đến.

“Đêm bắt đầu yên tĩnh trên đồng cỏ xanh / Đêm quán quýt quanh những vòng thép gai hoen rỉ / Chiếc xe đồ vôi vàng trở về thành phố / Anh bồi hồi đón chuyển buýt cuối cùng / Hành khách chật thán nhiên như tượng / Không ai nói một lời “ (Nhữ Đình Toàn, Trên Xe Ô-Tô-Buýt, Văn, 51, tr. 145).

Cũng tạp chí Văn, số 187 (1-10-1971) với chủ đề Khi Mùa Thu Tới làm một tuyển tập những cây bút trẻ, ban biên tập ghi là nỗ lực giới thiệu sau cùng, trong số này có thơ của Hoàng Lộc, Yên Ngàn, Nguyễn Văn Ngọc, Võ Chân Cửu, Khê Kinh-Kha,... và văn của Nguyễn Mộng Giác, Hồ Minh Dũng và Mừng Mán.

Về truyện ngắn, tạp chí Văn số 197 (1-3-1972) giới thiệu sáu người viết trẻ là Trần Hoài Thu (Bệnh Xá Cuối Năm), Mang Viên Linh, Mừng Mán, Định Nguyên, Phan Cung Nghiệp, Phạm Quang Phước. Nhà văn đàn anh Mai Thảo khi giới thiệu hiện tượng người viết trẻ truyện ngắn cho rằng họ “làm sống lại thể truyện ngắn, đem lại cho truyện ngắn hơi thở, một kích thích và những triển vọng mới sau một thời gian bị lu mờ trước ngọn triều tràn ngập của thơ tự do và các tác phẩm truyện dài. (...) Chúng ta không chỉ nhìn thấy những nhà văn trẻ sống và viết. Chúng ta còn nhìn thấy họ lên đường. Và mang theo thể truyện ngắn vào một lên đường mới” (tr. 2). Thời Tập cũng làm một tuyển tập nhà văn trẻ (số 7, 6-1974), giới thiệu Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thu, Phạm Thiên Thu, Cung Tích Biền, Ngụy Ngữ, Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Đạt, Phù Hư, Nguyễn Mai, Hoàng Ngọc Tuấn, Tạp chí Văn trở thành giai-phẩm với luật mới số 007 về kiểm duyệt, trong số áp chót (3-1975), Mai Thảo đã giới thiệu những triển vọng mới, 13 cây viết trẻ nhất của giai đoạn lần đầu xuất hiện, về sau phần lớn không thấy tiếp tục ngoại trừ Phạm Ngũ Yên với truyện ngắn Bóng Mát. Mai Thảo là nhà văn lớp đàn anh có công giới thiệu và khám phá nhiều tài năng mới.

Họ lên đường, không những trên tạp chí Văn và Thời Tập mà cả trên các tạp chí khác như Bách Khoa, Văn Học, Vấn Đề, Khởi Hành, Chủ Đề, Văn Chương, Thời Tập,... nhưng chưa đủ thời gian để thẩm định vai trò, giá trị, thì cả miền Nam chính trị cũng như văn học đã bị xóa bỏ [27].

Thi ca và văn xuôi trước tình cảnh cực đoan, cùng khốn vẫn lớn dậy, vươn lên. Tình yêu, niềm tin và ngậm ngùi cay đắng, bất lực. Phân chia tả hữu không cần thiết vì tiếng nói của họ là tiếng phản kháng, tiếng dân kêu, tiếng nói tuổi trẻ không chỗ đứng, chỗ thờ,... Người viết phần lớn không lập thuyết cao siêu, nhưng họ tỏ ra sống những tấn nạng nề của oan khiên lịch sử. Họ đã đứng thẳng trên trường văn thơ (cũng như xã hội), xác định cái tôi, như những người trẻ, và cũng đã nằm xuống đổ máu cho tổ quốc hoặc phải lê lét thân tàn phế trên khắp mọi vùng đất nước lo sống

còn. Trẻ ở đây là nói đến hiện tượng xuất hiện, và họ đã đem đến cho văn học lúc bấy giờ tinh thần làm mới, tinh thần trẻ cần thiết cho một văn học và xã hội đang thoái hóa hoặc tự thoả mãn với những thành tựu của lớp văn nghệ đàn anh. Lớp đàn anh này trên các tạp chí như Tin Sách, Bách Khoa, ... đã nhìn những người viết trẻ như những người làm văn nghệ rời rạc, lẻ loi, thiếu hợp tấu, mà ngay Nguyễn Mộng Giác, một cây viết mới xuất hiện thời bấy giờ sớm nhập quỹ đạo Võ Phiến, cũng đã phê bình "lớp người mới lâu lâu gióng lên một tiếng đàn chùng lẻ loi, không thành được một hợp tấu khúc" ("Nghĩ Về Thơ, Truyện 1974". Bách Khoa, Xuân Ất Mão 1975, tr. 27). Bi quan chẳng, nhưng chính Võ Phiến lúc bắt đầu cũng đã tự lập nhà xuất bản Bình Minh ở Qui Nhơn để in hai tập truyện đầu tay, sau nhờ văn phong và công việc đúng ngành thông tin, kiểm duyệt, nên nhập vào dòng chính ở thủ đô sớm !

Họ là những ai? Ở đây chúng tôi xin nhắc một số người viết đã có tác phẩm xuất bản : Phạm Cao Hoàng (Đời Như Một Khúc Nhạc Buồn 1972, Tạ Ôn Những Giọt Swong 1974 ), Lữ Quỳnh (Sông Swong Mù, Cát Vàng 1972, Những Con Mưa Mùa Đông 1974), Nguyễn Nho Nho (Tiếng Nói Giữa Hư Vô, 1972), Phan Nhự Thúc (Đốt Tuổi 1969), Nguyễn Bắc Sơn (Chiến Tranh Việt Nam Và Tôi 1972), Đynh Hoàng Sa (Vùng Trú Ẩn Hoang Đường 1968), Trịnh Bửu Hoài (Thơ Tình 1974), Nguyễn Thanh Trịnh (Ví Dụ Ta Yêu Nhau 1974), Hoàng Khởi Phong (thêm Phục Hồi Quyền Chức Làm Người 1972), Trần Vàng Sao (Khoảng Tới Sau Lưng 1965), Đông Trình (Khi Mùa Mưa Bắt Đầu 1967, Lót Ổ Cho Đại Bác 1968, Rừng Dậy Men Mùa 1972), Lê Văn Thiện (Một Cách Buồn Phiền 1969, Sao Không Như Ngày Xưa 1971), Mang Viên Long (Trên Đỉnh Sa Mù, Mùa Thu Trống Trái, Có Những Mùa Trăng 1972, Như Giọt Swong, Nói Với Người Yêu, Một Đời Mơ Ước), Tô Đình Sự (Vùng Trú Ngụ 1967), Hoàng Ngọc Tuấn (hàng chục cuốn tiểu thuyết trước 1975, phần lớn cho thanh thiếu niên), Trần Hữu Lục (Cách Một Giòng Sông 1969), Cung Tích Biền (Ai Tĩnh Ai Điên 1968, Hoà Bình Nàng Tình Rỗng, 1968, Nỗi Buồn Thấp Sáng 1969, v.v.), ... Mừng Mán năm 1974 ra 2 cuốn truyện dài Lá Tương Tư và Một Chút Mưa Thơm. Vũ Hữu Định (1942-1981) lúc bấy giờ chưa có tác phẩm xuất bản, chỉ sau khi ông mất bạn hữu mới in được Còn Một Chút Gì Để Nhớ. Họ tập trung nhiều nhất ở miền Trung nhưng cũng có ở miền Tây cũng như Đông Nam phần. Vùng Quảng Đà tụ được nhiều nhất, như Luân Hoán, Hoàng Lộc, Đông Trình, Thái Tú Hạp, trong đó Nguyễn Nho Sa-Mạc mệnh yếu, mất khi mới 20 tuổi, thơ như oan trái vụn vào cuộc đời :

"bằng đôi tay ôm kín nỗi buồn / ta đi trong trời đất hoàng hôn / mà nghe sữa mẹ chan hòa chảy / máu ở buồng tim cũng loạn cuồng / (...) ôi nửa cuộc đời ta đảo điên / đêm nằm ru giấc ngủ cô miên / hai mươi tuổi trong hồ suy tưởng / giữa mặt nhìn trời đi ngã nghiêng" (Sinh Nhật).

Cao Huy Khanh là cây viết nghiên cứu văn học sáng giá đầu tiên của miền Nam xử dụng những phương pháp hiện đại, tác giả một loạt bài trên tạp chí Thời Tập (Bài đầu với "20 Năm Tiểu Thuyết Việt Nam Từ 1954 đến 1973", số 1, 14-12-1973), và nhiều bài về thi ca và các tác giả miền Nam Bình Nguyên Lộc, Ngọc Linh, Sơn Nam, ...

Tâm sự của một nhân-vật của Nguyễn Phương Đông trong Căn Nhà viết thời 1972 do cơ sở Sóng Văn xuất bản ở hải ngoại năm 1997 với bút hiệu mới Nguyễn Sao Mai : "Đôi với đời sống tôi không còn có nhiệt tâm, mà những phỉnh phờ thì càng lúc càng gia tăng đến một mức độ phức tạp.

Tôi không nói tới chiến tranh. Cuộc chiến này cũng như một nhát dao chém trên vết thương đã quá sức lở loét. Chiến tranh đã dai dẳng đến một mức độ khiến người ta không còn nghĩ đến sự ngừng dứt” (tr. 59). Nhà thơ Cao Thoại Châu mơ một ngày hoà bình : “hát với ta đi bầy chim mùa hạ / từ hải đảo về đậu bên cửa sổ / làm thức bình minh líu lo líu lo / vòng mắt nhung tròn xanh biếc / hát đi nghe bầy chim đáng yêu / hát đi nghe chân trời mỗi cánh / những hoàng hôn mây đuổi theo chim... ” (Trong Cõi Trời Mơ Ước, Nghệ Thuật, 25, 4-1966).

Nói đến địa phương để tạm phân biệt, tìm hiểu, nhưng khó xếp vì các nhà văn thơ trẻ ngoại trừ “học sinh/sinh viên” Nguyễn Tất Nhiên, phần lớn thuộc hai giới quân đội và giáo chức - cũng như các nhà văn lớp trước, nên thường di chuyển công vụ hoặc theo bước quân hành, đó là trường hợp của Luân Hoán, Y Uyên, Doãn Dân, Hoàng Khởi Phong,... bên lính tráng và Trần Hữu Lục, Nguyễn Trung Hối, v.v. bên “gõ đầu trẻ”. Nói chung, các nhà văn thơ đều xuất hiện trên các báo và tạp chí ở thủ đô, và xuất bản tác phẩm cũng ở thủ đô ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt rất là ngoại lệ của một vài các nhóm kể trên. Y Uyên chết trận ở Phan Thiết khi trong tay đã có sự vụ lệnh đổi về Sài Gòn, Doãn Dân chết trận trong hầm chỉ huy ở Quảng Trị là hai trong số những cây bút có nhiều triển vọng. Y Uyên tác giả các tập truyện Tượng Đá Sườn Non 1966, Quê Nhà 1967 và truyện dài Ngựa Tía 1967. Doãn Dân tác giả hai tập truyện dài Chỗ Cửa Huệ 1968 và Tiếng Gọi Thăm 1972, nhưng văn tài của ông là ở truyện ngắn đăng trên Chỉ Đạo, Tân Phong và Bách Khoa chưa được xuất bản.

Về phần những người đi tù cải tạo sống sót trở về, kẻ thì lây lất trong cái nghèo đói chung của miền Nam, trí thức văn nghệ sĩ dĩ nhiên cái khốn cùng nó cũng thâm hơn! Gương dậy gập gờ bạn hữu thì kẻ còn người mất, kẻ trong người ngoài nước; nói chung tang thương đã lắm và chưa hẳn đã hết!

\*

Nhìn chung, chỉ với một thời-gian hiện diện hơn 20 năm, văn học miền Nam 1954-1975 đã chứng tỏ một sức sống mãnh liệt, đa dạng và có một số đặc điểm có thể ghi nhận: - khai phóng, rộng tay và tâm hồn đón nhận những trào lưu và hương hoa văn học thế giới đông-tây; - nhân bản, có nỗ lực đào sâu tâm linh, đặt những vấn-đề căn bản, cấp thiết (phản kháng, ...). Văn học đã gắn liền với vận mạng dân tộc, được coi trọng và trở nên một phần quan trọng của học thuật quốc gia và đã được đưa vào chương trình giáo dục! Về ngôn-ngữ sử-dụng, về hình thức cũng như nội dung, trong mọi thể loại, các tác phẩm văn học đã tiến bước, sâu sắc, xúc tích ra, chứng tỏ có sáng tạo, có mới. Đó là nhờ tiến bộ của khoa học nhân văn và kiến thức thời đại và cũng nhờ kiến thức và tài-năng của người làm văn nghệ, trong một môi trường văn-hóa xã-hội tự-do, dân-chủ và nhân-bản. Nhưng, ngày 30 tháng Tư năm 1975, nền văn-học đó, cũng như cả nước Việt Nam Cộng-hòa, đã bị bức tử!

## Chú thích 1

[1] Nguyên Sa. "Kinh nghiệm thi ca", *Sáng Tạo*, 21, 6-1958.

[2] Thanh Tâm Tuyền. "Nỗi buồn trong thơ hôm nay". *Sáng Tạo*, 31, 9-1959, tr. 1-6.

[3] Văn (SG), 192, 15-12-1971, tr. 79-87.

[4] Mai Thảo. "Con đường trở thành và tiến tới của nghệ thuật hôm nay". *Sáng Tạo*, 6, 12-1960 & 1-1961, tr. 4.

[5] "Đứng về phía những cái mới". *Tuyển Truyện Sáng Tạo*. (Fort Smith, Ark.: Sống Mới, tb 1980?), tr. 11.

[6] Giải thưởng năm 1960 trao cho Trung Dung Tân-khảo của bác sĩ Nguyễn Văn Thọ. Nhóm viết và dịch với mục đích phổ biến giới thiệu những tư tưởng mới, nhất là của Thiên Chúa giáo. Tư tưởng khoa học của Lecomte de Nouy với cuốn *Lecomte de Nouy và học thuyết viễn-đích* (1968) của bs Nguyễn Văn Thọ. Phổ biến tinh hoa Thiên Chúa giáo: Minh-Đức Vương Thái Phi (1957), *Người Chứng Thứ Nhất* (1959), Nguyễn Trường Tộ kiến trúc sư tiên khởi của ngành kiến trúc Việt Nam mới (1961), *Giáo sĩ Đắc-Lộ Với tác phẩm quốc ngữ đầu tiên* (1961),... các cuốn sau đều của Phạm Đình Khiêm.

[7] "Nhìn lại văn nghệ tiền chiến ở VN". *Sáng Tạo*, 4, 10-1960, tr. 1-16, với kết luận: "Nghệ thuật là một vận động biện chứng của hủy diệt và sáng tạo"; "Một vòm trời âm u cũ". *Nghệ Thuật*, 196?

[8] Văn (SG), 14, 15-7-1964.

[9] X. *Tạp chí Bách-Khoa*, 88, 1-9-1960, tuần báo Văn-Đàn số 20 đến 22, 15 đến 29-10-1960, và *Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 219.

[10] Đỗ Long Vân. "Thử phác họa một bản đồ của địa ngục theo Chế Lan Viên". *Văn Học* (SG) 10-8-1974.

[11] Lê Tuyên. *Chinh Phụ Ngâm Và Tâm Thức Lãng Mạn Của Kẻ Lưu Đày*. Westminster CA: Văn Nghệ tb, 1988. 203 tr.

[12] *Thẻ Tánh Của Thi Ca*. Huntington Beach CA: SEACAEF, 2000. 296 tr. Gồm những bài giảng ở đại học Văn khoa Huế trước 1975.

[13] Nguyễn Văn Trung tác giả những bộ sách *Xây Dựng Tác Phẩm Tiểu Thuyết* (Sài Gòn: Tự Do, 1962) và *Lược Khảo Văn Học* (Sài Gòn: Nam Sơn, 1963-68. 3 tập).

[14] Đỗ Long Vân. *Nguồn Nước ẩn Của Hồ Xuân Hương* (Sài Gòn: Trình Bày, 1966. 82 tr.) và *Vô Kỵ Giữa Chúng Ta Hay Là Hiện Tượng Kim Dung* (Sài Gòn: Trình Bày, 1968. 109 tr.).

[15] Huỳnh Phan Anh tác giả *Văn Chương Và Kinh Nghiệm Hư Vô* (Sài Gòn: Hoàng Đông-Phương, 1968. 199 tr.), *Đi Tìm Tác Phẩm Văn Chương* (Sài Gòn: Đồng Tháp, 1972. 352 tr.) và gần đây nhất, *Không Gian Và Khoảnh Khắc Văn Chương* (TpHCM: Hội Nhà Văn, 1999. 474 tr.) tuyển trích lại những bài từ hai tập kia và một số bài mới về các tác giả ngoại quốc.

[16] Nguyên Sa. "Tình cảnh nhà văn VN những năm 50 và 60". *Một Bông Hồng Cho Văn Nghệ* (Irwin CA: Đồi tb, 1991). Tr. 18.

[17] "Rời bỏ nền văn chương trú ẩn". *Đất Nước*, 2, 12-1967, tr.1-15.

[18] *Những Kẻ Đứng Bên Lề*. Sài Gòn : Giao Điểm, 1964, Tr. 25.

[19] *Văn* (SG), 207, 197?, tr 101.

[20] *Áo Mơ Phai*. NXB Nguyễn Đình Vượng 1972, tr. 7 và 309.

[21] *Văn Học* (SG), 1974, tr. 94-95.

[22] *Hồ Trùng An phê bình cuốn Tuổi Nước Độc*, *Tin Sách*, 4-1966, tr. 29 & 30.

[23] *Cuộc Tình Trong Ngục Thất*. Sài Gòn : Nguyễn Đình Vượng, 1974, tr. 152.

[24] *Mai Thảo*. "Sài gòn, thủ đô văn hóa". *Sáng Tạo*, 1, 10-1956, tr. 1-5.

[25] *Cao Huy Khanh*. "20 năm tiểu thuyết miền Nam từ chia cắt đến ngưng bản". *Thời Tập*, 14-12-1973, tr. 21-34.

[26] *Võ Phiến*. *Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam 1954-1975*. Westminster, CA: Văn Nghệ. 1986 ("Vai trò của miền Nam", tr. 128-135).

[27] Sau này ở hải ngoại, tạp chí *Thư Quán Bản Thảo* ra đời (số 1, 10-2001) với một mục đích đặc biệt vừa văn chương vừa thân hữu và qua những số đã xuất bản, rõ rệt đã giúp văn hữu có cơ hội viết và đọc tác phẩm nhau và làm sống lại sinh hoạt của những nhà văn trẻ thời cuối thập niên 1960 đầu 1970.

# Phần 2

## MỘT THỜI TƯƠNG TIẾC

*“Lịch-sử luôn luôn duyệt lại,  
không ai lừa được cuộc đời ...”  
(Lê Đạt, 7-1956)*

**Đ**ến cuối năm 2008, miền Nam Cộng-hòa đã bị bức tử hơn 33 năm! Giới lãnh đạo cộng-sản trong nước thay đổi diễn văn nhiều lần và cả nhìn nhận một số sai lầm trong số có sai trái về “biệt kích văn-nghệ”, đàn áp văn nghệ sĩ và trí thức của miền Nam, nhưng căn bản chế độ toàn trị và đảng trị vẫn vậy! Trong bài này, chúng tôi ghi lại những thăng trầm về văn-hóa văn-học tự do đã xảy ra trong gần 33 năm đó và từ đó thử nhìn về tương lai!

Sau 30-4-1975

Một chiến dịch lên án và triệt hạ văn nghệ sĩ và trí thức miền Nam Cộng-hòa đã bắt đầu ngay từ đầu tháng 5-1975. Việt Nam Cộng Hòa bị xóa trong lịch sử kẻ thắng đã dành, văn học của kẻ chiến bại Việt Nam Cộng hòa cũng bị xóa bỏ bằng những nghị định và chiến dịch. Ngày 1 tháng 5, Ủy ban Quân quản ra chỉ thị cấm lưu hành và tàng trữ tất cả sách báo xuất-bản trước ngày “giải phóng”, và đã cho những toán cán bộ ô hợp (VC, nằm vùng, “cách-mạng 30/4” [“ông 30/4”], ...) đến từng nhà lục soát, tịch thu sách báo và nghệ-thuật phẩm. Ngày 30-6 đài phát thanh cộng-sản cho biết “chỉ nội trong 1 quận đô thành Sài-Gòn chưa đầy 1 tuần, mà dân chúng đã nộp (và bị tịch thu) 482.460 ấn bản sách và 3.000 ký báo-chí xuất-bản thời nguy”, đồng thời cho biết ở Nha Trang một hiệu sách đã “nộp 35.530 cuốn sách phản động”, còn ở tỉnh lỵ Bạc Liêu dân chúng đã “nộp cho chính phủ cách-mạng hơn 3.000 tập sách cải lương, tân nhạc và hàng trăm cassette và đĩa hát nội-dung phản động và độc hại cho tuổi trẻ”. Những thứ mà sau 1987 sẽ được dân chúng từ Nam chí Bắc ưu chuộng công khai và trở thành ... thời thượng ... trẻ, mà trước đó đã xâm nhập ngay hàng ngũ cán bộ và bộ đội cộng-sản (Tờ Quân Đội Nhân Dân ngày 14-8-1977 cho biết bộ đội vào Nam bỏ hàng ngũ trong khi các đơn vị ở miền Bắc đã chứa chấp sách báo ‘nguy’ và lén nghe ‘nhạc vàng’, một vụ kiểm soát 2 tiểu đội đã tịch thu được 119 cuốn sách ‘đôi trụy, phản cách-mạng’ và có cá nhân 1 bộ đội đã giữ 84 cuộn băng ‘nhạc vàng’).

17 và 18 tháng 6, hơn một tháng sau đã diễn ra ở thủ đô miền Nam một ‘Hội nghị lần thứ nhất các nhà văn giải phóng’ cố xác định ai là nhà văn giải phóng và ai đứng ngoài và còn là kẻ thù. Sau 30-4-75, Hội Văn nghệ Thành phố HCM cầm đầu bởi 4 Vũ Hạnh, Thái Bạch, Thế Nguyên & Nguyễn ngọc Lương.

Đồng thời, Ủy ban Quân quản giao cho một ban thanh lọc văn nghệ phẩm do Trần Bạch Đằng và Lữ Phương thứ trưởng văn hóa cầm đầu với các trưởng tổ Vũ Hạnh, Huỳnh Văn Tông, Châu Anh (về phía nhân viên có Minh Quân, Tường Linh, Thu Mai, Nguyễn Sỹ Nguyên, Giang Tân, HTA, v.v.). Họ đã xếp toàn bộ văn nghệ phẩm vào 6 loại. Lữ Phương đã trình bày hệ thống xếp loại

này trên tờ nhật báo Sài-Gòn Giải Phóng 2 ngày 21 và 22-1-1976. A và B bị cấm vì hại nhất cho cộng-sản, C (trong số có nhạc vàng), D, E thì phải thanh lọc, còn F là ... của "cách-mạng"(nằm vùng). Mãi đến ngày 26-10-1975, ban này mới xong đợt đầu, thanh lọc 56 tác-giả và 489 tựa sách đã góp phần vào công tác chiến-tranh tâm lý chống Cộng.

Đến ngày 20-8-1975, khi Lưu Hữu Phước, bộ trưởng Thông tin văn hóa của chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam, công bố Thông tri 218/CT.75 cấm lưu hành sách báo xuất bản tại miền Nam, đồng thời công bố danh sách các Cơ sở xuất-bản, Các nhà xuất-bản sách thiếu nhi, Các tác-giả, dịch giả bị cấm toàn bộ các sách đã xuất-bản và của Các tác-giả có sách bị cấm toàn bộ - một danh sách 130 trong đó khoảng 120 tác giả miền Nam với toàn bộ tác phẩm bị cấm lưu hành (10 tác-giả kia là Âu Mỹ Hoa có bản Việt dịch). Sau đó là tù đày, cải tạo, và khi nghi bóng nghi gió lại tiếp tục càn quét thu vén sách Việt Nam Cộng Hòa. Tất cả đều nằm trong sách lược của Đảng như nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (1976) ghi rõ nhiệm vụ phải "quét sạch ảnh hưởng của tư tưởng và văn hóa thực dân mới mà đế quốc Mỹ gieo rắc ở miền Nam" [1]. Xóa bỏ tác giả và tác phẩm bị gán nhãn/chụp mũ là 'tàn dư văn-hóa nô dịch', 'phản cách-mạng', ...

Những trình diện và những lớp học tập. Ngày 10 và 11-6-1975, Ủy Ban Quân quản Thành phố Sài-Gòn Gia Định ra thông báo kêu gọi quân nhân, công chức chế độ cũ trình diện, bị tập trung "học tập cải tạo" hứa hẹn 3 tháng, trong số có nhiều văn-nghệ sĩ của miền Nam. Văn-nghệ sĩ của miền Nam tiếp tục được chiêu cố tận tình nhiều năm sau đó.

Ngày 8-3-1976 thêm Thông tri số 15/TTVH/MCTH của Bộ Thông tin Văn-hóa cập nhật danh mục sách cấm lưu hành. Tiếp đến là những vụ lùng bắt văn-nghệ sĩ miền Nam vào cuối tháng 3 này [mà nhà văn nhà báo Thanh Thương Hoàng gọi là chiến dịch X3, sau X1 'chiến dịch bắt học tập cải tạo', X2 'đánh tư sản mại bản'. X. Nguồn CA, số 52, 6-2011], từng đoàn từng đoàn 'công an văn-hóa' hợp cùng 'công an khu vực' hành ... quân càn quét tịch thu hết sách báo xuất bản dưới thời chế độ cũ, để đốt, "tẩy". Đây thuộc về là đợt hai kéo dài của chiến dịch thanh toán "bọn văn nghệ sĩ phản động" và cũng để chuẩn bị bầu cử Quốc hội 'thống nhất' 2 miền ngày 25-4 sau đó, thành "Việt-Nam cộng hòa xã-hội", chiến dịch khởi động sáng 3-4-1976, một ngày sau vụ nổ Hồ Con Rùa ở bùng-binh đường Duy Tân và Trần Quý Cáp: khởi đầu "vụ án Hồ Con Rùa" (về sau được cộng-sản quay thành phim), công an lùng bắt khoảng 200 người hầu hết là văn nghệ sĩ và trí thức mà từ nay họ gọi là "những tên biệt kích cầm bút", ngày đầu tiên người bị bắt là Nguyễn Mạnh Côn, hôm sau là những Nhã Ca, Trần Dạ Từ, Hoàng Hải Thủy, Dương Nghiễm Mậu. "Những tên biệt kích cầm bút" (danh xưng sau này được dùng cho cuốn Những Tên Biệt Kích Của Chủ Nghĩa Thực Dân Mới Trên Mặt Trận Văn-Hóa Tư Tưởng do nhà xuất-bản Văn-hóa in năm 1980, tác-giả là Tổng và Phó tổng biên tập tuần báo Công An Sài-Gòn). Người cầm đầu thi hành Vụ án Hồ Con Rùa là Huỳnh Bá Thành (1942-1993) bí danh Ba Trung tức họa sĩ Ót (nhật báo Điện Tín) nằm vùng trước đó ở Sài-Gòn, sau này năm 1981-82 y viết lại "Vụ án Hồ Con Rùa" đăng từng kỳ trên tờ Tuổi Trẻ và xuất-bản thành sách năm 1983. Tội danh gán cho họ khi là "gián điệp" khi là "tuyên truyền phản cách-mạng". Chiến dịch khủng bố này bắt bớ giam cầm các nhà văn như Doãn Quốc Sỹ, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Sĩ Tế, Duyên Anh, Dương Nghiễm Mậu, Hồ Hữu



Tường, Hồ Nam, Lê Xuyên, Nguyễn Hữu Hiệu, Mặc Thu, Thái Thủy, Trần Dạ Từ, Nhã Ca, các họa sĩ Đặng Giao, Cholé Nguyễn Hải Chí, các nhà báo Minh Vô tở Con Ong, Hồ Văn Đồng, Sơn Điền Nguyễn Việt Khánh,... các nghệ sĩ, đạo diễn Minh Đăng Khánh, Hoàng Vĩnh Lộc, v.v.

Sau khi đã lùng bắt khoảng 30 văn-nghệ sĩ miền Nam, một “Khóa bồi dưỡng chính trị cho Văn nghệ sĩ miền Nam” được Thành ủy và Hội văn-nghệ sĩ giải phóng thành phố HCM tổ chức đợt 1 vào mùa Hè năm 1976, khởi ngày 13-6 và kéo dài cả tháng, đợt 2 vào tháng Bảy; mục-đích học tập chính-trị cho các văn-nghệ sĩ có ‘tội’ không ủng hộ ‘cách-mạng’, ‘không đích thực’ như những tay văn-nghệ thuộc Mặt Trận Giải Phóng miền Nam; nhưng thực ra cốt kiểm soát cùng bài bản với những tập trung ‘học tập, cải tạo’ đối với các sĩ quan quân đội và công chức Việt-Nam Cộng Hòa, và quảng cáo, tuyên truyền đã cho các văn-nghệ sĩ miền Nam cơ hội - mà có người cứ tưởng sau đó sẽ được hành nghề trở lại. Phần đầu là những huấn hỏ, phô trương công trạng đối với cách-mạng của 1 số đã theo cộng-sản Hà-Nội, phần sau là các văn-nghệ sĩ của miền Nam phải làm tự phê tự kiểm, và nhiều người bị đưa ra Tổ để bị mổ xẻ, bên Tổ Văn và Thơ do Vũ Hạnh phụ trách (nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã tình nguyện làm thư-ký Tổ Thơ Văn (theo Hoàng Hải Thủy. “Mất mùa, tai điếc”. Saigon Nhỏ, 15-5-2009, tr. A3-5), có Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nhật Tiến, Phạm Thiên Thu, Lệ Hằng, Tường Linh, An Khê, ... Khi Nguyễn Thị Hoàng bị phê phán, Mai Quốc Liên đã tuyên bố “bởi vì miền Nam các anh, các chị làm gì có văn hóa” hơn 37 năm sau, ông MQL chôi đã nói câu như thế mà nay ông cho đó là “1 câu ngu ngốc mà không ai dại gì nói” (Hồn Việt CA, 20-11-2012)].

Đến lượt Sở Thông tin Văn hóa Thành phố HCM ra Thông tri số 12030/STTVH/XB ngày 3-5-1977. Rồi ngày 14-17 tháng 1 năm 1978, Bộ Văn-hóa và Thông tin lại tổ chức tại Sài-Gòn một hội nghị toàn quốc với danh xưng “Hội nghị đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn-hóa thực dân mới” với những huấn thị, báo cáo của đảng viên cao cấp từ Hà-Nội vào, xem như là một công tác cấp thiết và thường trực. Đồng thời để quảng cáo món “văn-hóa ưu việt xã-hội chủ nghĩa”, “văn-học cách-mạng ở miền Nam” (nhắm cãm thù, lũng đoạ,...) cùng chủ trương viết lách của xã-hội cộng-sản miền Bắc. “Con người mới”, “con người cách-mạng”, “con người xã-hội mới”,... không chấp nhận văn-học miền Nam bị gọi là “văn-học đô thị” của “vùng tạm chiếm” (21 năm!). Do đó phải đàn áp, phải dùng đến võ lực công an, ...

Ngày 7-3-1978, nhật báo Tin Sáng cho đăng Nghị quyết của Ủy Ban Nhân dân Thành phố HCM muốn tiến hành từ ngày này cho đến cuối năm 1978 một đợt tấn công và thanh toán dẹp hết những ‘dấu vết của văn-hóa tân thực dân’, kêu gọi học sinh, sinh viên tập hợp kiểm thảo và phê phán một cách triệt để những ‘nọc độc’ của thứ văn-hóa suy đồi và phản cách-mạng này và kêu gọi các thành phần trẻ lập ra những đoàn công tác văn-hóa cho mục-đích ‘truy quét văn hóa đồi trụy phản động’.

Nhà Nước ra hẳn một cuốn danh mục sách và tác giả cấm lưu hành. Những gì không xuất phát từ văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản đều phải xóa bỏ, phủ định, vì “mảng” văn học này bị kết án là “đồi trụy hóa con người”, “phục vụ xã hội tiêu thụ miền Nam” tức một thứ “văn học phục vụ chính trị phản động”, phản cách mạng - những cái nhãn hiệu có thể làm tiêu mạng

con người! Từ 1975 đến 1997 có gần 20 cuốn sách chửi bới phê bình văn nghệ Việt Nam Cộng Hòa: văn học tay sai nhưng đáng sợ như những trái bom!

Vào tháng 3-1981, nhà cầm quyền Hà-Nội ra hẳn một cuốn danh mục mới gồm 122 tác giả với toàn bộ tác phẩm bị cấm lưu hành. Trong chiến dịch lên án và triệt hạ này, theo thống kê chính thức năm 1981, trong chiến dịch đợt 3 vào tháng 6 năm 1981 chính quyền cộng-sản đã tịch thu trên toàn quốc 3 triệu đơn vị ấn phẩm trong đó 316,314 sách báo bị cấm; riêng ở Sài-gòn 60 tấn sách (151,200 cuốn), 41,723 cuộn băng nhạc, 53,751 bức tranh, 631 cuộn phim. v.v. Đồng thời khám phá ra 205 nhà in bí mật <sup>[2]</sup>. Nhà thơ Quách Tấn sống ở Nha Trang, đã phải tiễn sách bị lệnh tịch thu mà còn phải thuê xa ba-gác chở lên nạp Ty Thông tin:

- Lệnh trên truyền xuống dám không tuân

Tính tới bàn lui những ngại ngần

Lửa cháy đầu non chỉ tiếc ngọc

Giấy in hình rắn dễ thêm chân

Giương cầm giọt lệ, khóc vô mệnh

Nghĩ tội lời khen, bút hữu thần

Thôi cứ người sao ta cũng vậy

Dù chi chi cũng vật ngoài thân (Tính Tới Bàn Lui)

- Sách vở mong cày thế ruộng nương

Ai ngờ sách vở gặp tai ương

Ôm lòng tiếc rẻ công vô ích (...)

Quên càng khó lắm nhớ càng thương

Thương người thiên cổ không còn nữa

Mường tượng non xanh bóng Tử Trường (Tình Sách Vở, Trường Xuyên Thi Thoại, NXB văn-nghệ TP. HCM & TTNC Quốc Học, 2000, tr. 167-8).

Sự kiện lịch sử đã xảy ra, đó là sau khi “chiến thắng”, các cán bộ và cả guồng máy liên gấp rút tấn công và thủ tiêu những thành tích văn-hóa văn-học ở miền Nam trước khi họ đến. Những khóa “bồi dưỡng chính-trị và văn nghệ” liên tiếp được mở ra ở Sài-gòn, nơi có nhiều “phản động” nhất! Sau đó tiếp tục tấn công về lý luận với những “công trình tập thể” như cuốn Văn hóa, văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ-Ngụy, tập 1 do Trà Linh, Trần Hữu Tá, v.v. soạn (Hà Nội : Văn Hóa, 1977); hai năm sau ra tập 2, do Trần Độ chủ biên (Hà-nội : Văn hóa, 1979). Trong cuốn này, cán bộ cộng-sản tỏ ra sợ chính sách văn-hóa thời đệ nhất cộng-hòa, thời sau đó họ coi thường hơn vì lãnh đạo bất lực và giới văn-nghệ phân hóa. Những nhân danh dân-tộc, nhân dân của các cây viết của miền Nam bị họ gọi là “văn-hóa mạo hóa”. Các tác-phẩm văn-học có tính hiện thực xã-hội, nhất là vào những năm cuối trước 1975, thì bị họ kết án là “độc dược” vì vừa “đôi trụy” vừa “chống cách-mạng một cách có ý thức”(tr. 313) của những Nguyễn Thụy Long, Hà Huyền Chi, Văn Quang, Thê Uyên, Phan Nhật Nam, Doãn Quốc Sỹ, Duyên Anh,... Những tác-giả khác bị mũi tên nặng có thể kể: Nguyễn Mạnh Côn, Nhất Linh, Nguyễn Vỹ, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Lê Hữu Mục, Thanh Tâm Tuyền, Văn Quang, Dương Nghiễm Mậu, Võ Phiến, Nguyễn Đình Toàn, Nhã Ca,...

Xuân Vũ, Kim Nhật và những cây viết “chiêu hồi” dĩ nhiên bị họ chĩa mũi dùi nặng hơn!

Sau đó, Viện Văn-học (Phong Lê, Hoàng Trung Thông, ...) ra cuốn Văn-học Việt Nam Chống Mỹ, Cứu Nước (Hà-nội : Khoa Học Xã Hội, 1979), trong đó đã gọi Mỹ là “tên sen đầm quốc tế”, là “tên đầu sỏ chủ nghĩa thực dân mới”! Riêng Phạm Văn Sĩ trong Văn học Giải phóng Miền Nam 1954-1970 (Hà-nội: ĐH&THCN, 1975) để lại nhận xét ... bất hủ (thời đò) : “văn-chương chống Cộng là thứ văn-chương xảo trá đê hèn nhất của Mỹ-ngụy ở miền Nam” (tr. 377) cùng lúc lại đề cao những ấn phẩm tuyên truyền như Những Lá Thư Từ Tuyển Đầu Tổ Quốc đầy cường điệu và cương bịa (lính Biệt kích của miền Nam ăn thịt người) của những văn công gốc Bắc đưa vào. Ngoài ra còn có Phong Hiên với Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở Miền nam Việt Nam : Khía cạnh tư tưởng và văn hóa 1954 - 1975 (Hà-nội. : Thông tin lý luận, 1975. Tb 1984); và viện Khoa học giáo dục in Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới Mỹ ở Miền Nam Việt Nam và những tác hại của nó (Tp.HCM : Tp. Hồ Chí Minh, 1980), v.v.

Nói chung là nhiều ý và lập luận trùng điệp, nhưng nhát đòn nặng ký vẫn là cuốn của Lữ Phương, Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam (Hà-nội: Văn hoá, 1981, tái-bản 1985). Lữ Phương lúc đó là thứ trưởng thông tin văn-hóa chính quyền quân quản tháng 5-1975 và là người có liên hệ đến nghị định 20-8-75 nói trên, Miền Nam Cộng-hòa theo chủ nghĩa dân chủ vừa pháp trị vừa nhân đạo, do đó đã bị bá đạo cài khá nhiều người nằm vùng, hoạt động cho kẻ thù. Lữ Phương là một, ông ta đưa trên một thứ đạo đức (giả hiệu) và dân-tộc (tức tổ quốc thành đồng) để lý luận, phê bình chống văn-nghệ miền Nam. Tập sách của ông ta do đó khá chi tiết và có cơ sở lý luận cộng-sản. Ông ta đã chứng minh “thực dân mới Mỹ” và các chính quyền miền Nam dùng “chiến-tranh và bạo lực văn-hóa tư tưởng” để “xâm lược” và “bành trướng” cùng “chiến-tranh tâm lý là đòn bẩy của mọi hoạt-động văn-hóa - tư tưởng”(tr. 31, 37), trong đó các viện đại học cũng như nhóm văn-hóa văn-nghệ như Sáng Tạo, Hiện Đại, Văn Hữu Á-Châu, Quan Điểm,... được đưa lên bàn mổ. Ông gọi tập thể các nhà văn hóa và văn-nghệ sĩ miền Nam là “đội quân văn-hóa phản động”, là ‘tay sai của đế quốc Mỹ’, trong đó có Nguyễn Sa, Nguyễn Mạnh Côn, Lý Đại Nguyên, Dương Nghiễm Mậu, Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ, LM Hoàng Sỹ Quý, v.v. Văn-hóa dân-tộc chủ trì bởi những Kim Định, Nguyễn Đăng Thục, Lê Văn Siêu, Thái Văn Kiểm, Nguyễn Sĩ Tế,... là những nhà lý thuyết theo ông là “bản địa” và lạc hậu, thân bí,... không ... khoa học như ... Mác-Lê cộng-sản [thời đó thôi, vì sau này bị thất sủng, ông viết “Chủ Nghĩa Marx Và Cách Mạng Vô Sản Việt Nam”, “Huyền thoại Hồ Chí Minh” v.v. là để tẩy xóa và thanh toán xóa cả chế độ từng được ông ca là ... khoa học và lý tưởng – ông trở thành ... đôi-kháng (được phép!) trong lòng chế độ!]. Ông còn có âm mưu và triệt để hơn khi bàn đến các khuynh-hướng triết lý văn-học hiện sinh, cấu trúc trong chương về lối sống Mỹ hoặc văn-chương đôi truy, tình dục,...

Trong đợt đầu của chiến dịch bôi xóa văn-học miền Nam, cuốn được nói đến nhiều trở thành huyền thoại, là Những Tên Biệt Kích Của Chủ Nghĩa Thực Dân Mới Trên Mặt Trận Văn-Hóa Tư Tưởng do nhà xuất-bản Văn-hóa in năm 1980 và tái bản nhiều lần. Tập này (chỉ ra Tập 1, chưa thấy Tập 2) gồm 11 chương, nêu đích danh 11 nhà văn miền Nam để xóa bỏ sự nghiệp văn-hóa và văn-học của họ, những người theo họ là nguy hiểm nhất vì ảnh-hưởng “di hại” lâu dài. 11 “biệt kích” đó là

Thanh Tâm Tuyên, Vũ Khắc Khoan, Doãn Quốc Sỹ, Nhất Hạnh, Nguyễn Mạnh Côn, Duyên Anh, Dương Nghiễm Mậu, Mai Thảo, Võ Phiến, Hồ Hữu Tường và Nhã Ca. Bốn trong số đã thoát ra ngoài nước hoặc đã ở ngoài tù trước (NH), sáu còn lại bị bắt và cầm tù hai năm rồi có người bị bắt lại và tù lâu hơn hoặc chết trong nhà tù (NMC) hoặc vừa ra khỏi tù (HHT). Các vị bị gán đủ hình dung từ như “biệt kích, nguy hiểm, du đảng, bồi bút, v.v.”!

Để kích động thêm, năm 1982 tờ Tuổi Trẻ Sài-gòn ra thêm cuốn Vụ Án Hồ Con Rùa mà người viết nó, Huỳnh Bá Thành, nằm vùng trước 1975, thêm thắt dựng chuyện tố cáo các nhà văn giết mình sát hại dân và âm mưu lật đổ cộng sản. Và để kết thúc đợt đầu, là tập Những Tên Biệt Kích Cầm Bút (Công an nhân dân, 1986; TpHCM: Văn Nghệ TpHCM, 1994, bản sau tự kiểm duyệt những quá lỗi, bịa đặt), mang hình thức truyện vì tên các nhân-vật đã cắt ngắn hoặc đổi, do công an Minh Kiên và Nam Thi viết. Nhà văn Hoàng Hải Thủy qua Mỹ theo diện HO đã phóng bút viết dựa theo tập này đăng báo Ngày Nay (Houston) sau in thành tập cùng tựa Những Tên Biệt Kích Cầm Bút (Toronto: Làng Văn, 2000). Trong cuốn sau này, nhà văn họ Hoàng dùng mình và vụ xử 8 nhà văn thơ về tội “gián điệp” - tất cả bị bắt tháng 5-1984 và vụ xử cuối cùng xảy ra năm 1986, làm điểm tham chiếu. Các vị kia là Doãn Quốc Sỹ, Dương Hùng Cường, Lý Thụy Ý, Nguyễn Thị Nhạn, Nguyễn Hoạt, Trần Ngọc Tụ và ca sĩ Khuất Duy Trác. Thành thử “biệt kích” cũng có hai loại: biệt kích cầm bút “gián điệp” và biệt kích văn-hóa tư tưởng; nhà văn Doãn Quốc Sỹ là vị được cộng-sản sợ nhất nên ông được ... chăm sóc kỹ cho đến ngày ra đi đoàn tụ gia-đình nhờ áp lực quốc tế! Trong hoàn cảnh căng thẳng thường trực của đời sống thời toàn trị đỏ (cấm đoán viết, di chuyển, liên lạc...), Doãn Quốc Sỹ gửi Đi! in ở ngoài (Lá Bối, 1982), ký bút hiệu mới Hồ Khanh, với ghi chú “sáng tác quốc nội”, cũng như Thanh Tâm Tuyên, Hoàng Hải Thủy và một số nhà văn nhà thơ khác.

Đợt đầu có tính cách tàn bạo, vừa chính-trị vừa hình sự, vừa văn-hóa, tâm lý vừa kinh tế, xã-hội, với mục-đích hoàn toàn quật ngã hình hài và thân thể người văn-nghệ sĩ sống ở miền Nam Cộng hòa. Sang đợt hai, lý trí được dùng đến dù tính toàn trị, cả vú lấp miệng em vẫn thịnh trị!

Đợt hai, giới phê bình nhập cuộc như Lê Đình Kỵ với Nhìn lại Tư-tưởng Văn nghệ thời Mỹ nguy (TpHCM: NXB TpHCM, 1987), nhưng người ta nói nhiều đến Trần Trọng Đăng Đàn vì bộ sách 2 tập của ông, thật ra là một “luận án khoa học Matxcova” “tiến sĩ 1 khoa học Ngữ văn” (1987), sau được thêm bớt và tái bản nhiều lần và luận án có lẽ nhờ khởi móm trước với tập Nọc độc Văn học Thực dân mới Mỹ (Tp.HCM : Tp.HCM, 1983). Bộ sách đó có tựa Văn-học Thực dân mới Mỹ ở miền Nam những năm 1954-1975 (Hà-nội : Sự Thật, t. 1-1988; t. 2-1991). Tái bản thêm trang đổi tựa là Văn-hóa Văn nghệ phục vụ Chủ-nghĩa Thực dân mới Mỹ tại Nam Việt-Nam 1954-1975 (TpHCM; Long An: Thông tin, 1990). Hai lần tái bản gần đây sửa chữa thêm và đổi tựa thành Văn-hóa Văn nghệ Nam Việt Nam, 1954-1975. (Hà-nội: Thông tin, 1993; HN: NXB Văn-hóa Thông tin, 2000).

Ông Trần Trọng Đăng Đàn dùng phương-pháp nghiên cứu lô-gích và bác phương-pháp lịch-sử để nghiên cứu giai đoạn 1954-1975 văn-học miền Nam này, vì nếu dùng phương-pháp lịch-sử sẽ phải “bóp méo lịch-sử” và dĩ nhiên chấp nhận nền văn-học đó như là kế tục của nền văn-học Việt Nam truyền thống (1, tr. 12). Ngược lại, ông ta đề cao và coi như chính thống mảng “văn-học tự

phát có chỉ huy” của những năm vùng như Vũ Hạnh, Lữ Phương, Lê Vĩnh Hòa,... thuộc Lực lượng bảo-vệ văn-hóa dân-tộc và các tờ Tin Văn, Nhân Loại, Công Lý, v.v. tức thứ văn tuyên truyền, dụng-văn cho chính-trị. Với phương-pháp lô-gích, ông phân biệt ba loại văn-học ở miền Nam trong đó loại “văn-học phản động về chính-trị” được chiếu cố tận tình, một cách hần học và phản ... văn-học! Nhất Linh được TTĐĐ tả là “một tay cầm bút phản động trộn lẫn với hoạt động chính-trị phản động mà tên tuổi đã gắn liền với những đảng phái phản động và vô biên, với những vụ tổng tiền man rợ năm 1946 (...) lợi dụng danh nghĩa là một thành viên của chính phủ lâm thời ... đi dự hội nghị Đà Lạt đã đánh cắp mấy triệu bạc quỹ công để trốn chạy theo quân Quốc dân đảng Tàu” (1, tr. 82). Tấn công và loại bỏ cả những nghiên cứu văn-học của miền Nam về các thời chữ Hán và Nôm và về văn-học cổ-điển thế giới, ông cảnh cáo là “trận đồ bát quái”. TTĐĐ tức tối khi đề nghị trao đổi văn-hóa của Hà-nội đầu năm 1960 bị các nhà văn, giáo sư của miền Nam chống và hạ giá “văn-hóa” của chế độ cộng-sản miền Bắc, cũng như cố cãi là miền Nam đã “phóng đại” vụ “Nhân Văn giai phẩm”!

Trần Trọng Đăng Đàn kết thúc với việc đề cao những khóa “bồi dưỡng chính-trị và văn nghệ” như là ân huệ của cách mạng, vì cho rằng văn nghệ miền Nam thời này “có tính chất phản động, tội bại của văn nghệ dưới chế độ thực dân mới - một thứ văn nghệ phục vụ cho chiến-tranh tâm lý, động viên thanh niên đi lính, đánh thuê cho Mỹ, xuyên tạc, bôi nhọ cách mạng, đầu độc nhân dân, đẩy thanh niên vào con đường truy lạc, du đãng, đi điếm, lưu manh, làm băng boai truyền thống tốt đẹp của văn-hóa dân-tộc, chạy theo thị hiếu thấp hèn để mưu việc trục lợi ...”. Theo ông ta, văn nghệ miền Nam bị ba khủng hoảng: “thiếu cơ sở triết lý xuyên suốt (trước học triết Mác-Lê), thiếu lý tưởng chính-trị và thiếu hiện thực xã-hội ổn định theo một mô hình lý tưởng”, vì cũng theo ông, văn nghệ sĩ miền Nam “ẩn náu trong mặc cảm tội lỗi, trong chiêu bài tự do giả hiệu, trong ảo tưởng về tinh thần nhân-đạo dưới chiêu bài lên án chiến-tranh, ẩn náu trong ngộ nhận có tham gia phản ánh hiện thực xã-hội, và cuối cùng, ngộ nhận rằng họ có đóng góp, có tìm tòi, sáng tạo về mặt hình thức nghệ thuật cho văn-học nước nhà” (1, tr. 102-112). Với ông, nội dung là yếu tố cơ bản, quan trọng nhất của tác-phẩm văn-học và cả hình thức nghệ thuật, “ta đòi hỏi hai mặt đó đều phải tốt một trăm phần trăm”. Dĩ nhiên, ông ta đã dùng cái phương-pháp lô-gích để đi đến kết luận như thế và đồng thời tự hào về thành quả của “nền” văn-học minh họa và bạo động của họ! Tự hào và dạy dỗ này, sau 1987 sẽ bị chính người văn nghệ sĩ trong nước quay mặt, chối bó! Vậy mà khi soạn tập 2 vào năm 1990, ông ĐĐ này vẫn cường điệu chống vì sợ “xảo quyết của bọn cầm đầu văn hóa thực dân mới” hô hào “việc loại trừ những tàn tích ‘văn-hóa’, ‘văn-nghệ’ thực dân mới cũng là điều kiện quan trọng để tiếp sức cho những ai thực tâm vươn tới cái thiện”(2, tr. 119) khi Hội Nhà Văn phải ra thông báo cảnh giác hội viên trước “tình trạng hỗn loạn sách nguy hiểm làm ngã lòng những người cầm bút chân chính”. Hội Nhà Văn này cũng là hội được hội viên Nguyễn Huy Thiệp chiếu cố vào đầu năm 2004 qua loạt bài “Trò chuyện với hoa thủy tiên và những nhâm lẫn của nhà văn” trên báo Ngày Nay (Hà Nội).

Đầu tháng 6 năm nay 2008, một cuộc tranh luận và lời qua tiếng lại trên diễn đàn Talawas từ khi ông Nguyễn Trọng Văn đưa lên bài viết “Một sĩ nhục cho trí thức”. Lữ Phương xông trận và kết thúc nhanh chóng với “Nói thêm một lần để không nói nữa” (8-7-08) tự biện minh cho việc ông điều

*hành ban thanh lọc văn nghệ phẩm nằm trong ‘chính sách khủng bố’ văn-hóa miền Nam (Nghị định 20-8-1975) và việc biên soạn cuốn Cuộc Xâm Lăng Về Văn Hoá Và Tư Tưởng Của Đế Quốc Mĩ Tại Miền Nam Việt Nam (1981). Hai ông đều muốn chỗi bỏ vai trò của họ trong việc xóa bỏ văn nghệ tự do khai phóng của miền Nam trước ngày 30-4-1975 cũng như bắt bó giam cầm không xét xử các nhà trí thức và văn nghệ miền Nam. Riêng Lê Đình Ky, soạn-giả cuốn Nhìn Lại Tư-Tưởng Văn Nghệ Thời Mỹ Ngụy (1987) nói ở trên, đã không nhắc lại công trình này trong danh sách tác-phẩm của ông. Đỗ Đức Hiếu cũng vậy đối với cuốn Phê phán văn học hiện sinh chủ nghĩa (Văn Học, 1978) của ông.*

*Ở trong nước, ‘chính sách khủng bố’ văn-hóa miền Nam đó đã thật sự chấm dứt 21 năm sau thời ‘đổi mới’ chưa? Câu trả lời là còn, còn ít hay nhiều thì ‘chính sách khủng bố’ vẫn hiện diện, ít hay nhiều vẫn là Có chứ không phải là Không! Sách báo miền Nam đã thật sự được in lại ở trong nước chưa? Câu trả lời vẫn là một phủ-định. Ngoài các sách dịch, kinh kệ, sách ‘học làm người’, nghiên cứu lịch-sử xa xưa, các truyện tình vô thường vô phạt hay xã hội thời Pháp thuộc,... thì các tác phẩm khác vẫn còn có vấn đề: Vũ Hạnh và một số quan chức to tiếng gần đây khi nhà Phương Nam muốn in lại mấy tập truyện của Dương Nghiễm Mậu và một của Lê Xuyên, v.v.*

*Trong ‘học phần’ hiện nay về “văn-học các đô thị miền Nam (1954-1975)” thuộc khoa Ngữ Văn Đại học Đà-Lạt, ở mục ‘Văn-học thực dân mới’, sinh viên hãy còn được ... dạy về hai khuynh hướng chủ yếu là ‘khuynh hướng văn học phản động’ với những tác-giả Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sỹ, Vũ Khắc Khoan, và ‘khuynh hướng văn học đôi trụy’ với những Duyên Anh, Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, Túy Hồng, ‘văn học vừa phản động vừa đôi trụy’ với Nguyễn Thụy Long, Mai Thảo, Chu Tử! Phần kết của ‘học phần’ nhắc qua về văn-học Việt-Nam hải-ngoại như sau: ‘thời kỳ đầu lố bịch, tro trên, thời kỳ sau nhớ quê hương, thân phận di tản’!*

*Thời gian xảy ra tranh luận trên Talawas, tờ Thanh Niên trong nước số ra ngày 30-5-2008, đăng tin “Tác phẩm trước 1975 ở miền Nam: Không cấm xuất bản, nhưng phải lựa chọn” thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qua buổi trả lời trực tuyến với chủ đề “Hoạt động xuất bản, in, phát hành sách Việt Nam góp phần nâng cao dân trí, đổi mới và xây dựng đất nước” được tổ chức hôm 29-5 tại Hà-Nội, khi trả lời câu hỏi về việc tái bản, xuất bản những tác phẩm trước năm 1975 ở miền Nam Việt Nam không do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho phép, đã cho biết “đối với những tác phẩm thuộc loại này, pháp luật Việt Nam (bao gồm cả Luật Xuất bản) không cấm xuất bản. Tuy nhiên, khi khai thác các tác phẩm này để giới thiệu đến bạn đọc phải lựa chọn những tác phẩm phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Khi công bố các tác phẩm trên phải tuân theo các quy định của Luật Xuất bản”. Như vậy, di sản của các chính sách này hãy còn thời sự tính, vì vẫn còn đó dù không còn công khai thừa nhận - lại ‘đổ tội’ cho ‘Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam’, dù đã hơn 20 năm ‘đổi mới’, đất nước và người dân Việt-Nam vẫn chưa thấy biết thế nào là ‘glasnost’ vốn là đưa con sinh đôi với perestroika và của thật sự kinh tế thị trường! Phải chăng ở các chế độ chuyên chính và độc đảng, Sự Thật chỉ có thể tìm thấy trong những phần hồi ký bị kiểm duyệt cắt bỏ, như hồi ký của Đào Duy Anh (Nhớ Nghĩ Chiều Hôm), Nguyễn Hiến Lê, Lý Quý Chung, v.v., hay những thơ văn viết cuối đời hoặc chỉ*

*công bố sau khi mất, như của Chế Lan Viên (Di Cảo Thơ), Nguyễn Khải (Đi tìm cái Tôi đã mất, tùy bút chính-trị), v.v. ?*

*Chuyện cấm đoán, đốt sách báo miền Nam mục-đích “đạp đổ” văn-hóa miền Nam, để làm mất tinh thần, để ai còn lưu luyến phải sợ hãi, lo lắng thường trực, còn để giảm thiểu những phản kháng, chống đối và gieo nghi ngờ, để mọi người quên đi lịch-sử, quên những thứ mà “văn-hóa mác-Lê” không thể đem lại cho người dân. Nhưng mục-đích ấy có thành công không? Hay sự thật vẫn là sự thật?*



Với những biến-động xáo trộn đến căn bản cục diện

thế-giới của thời hậu-chiến-tranh-lạnh (perestroiska 1985, bức tường Berlin, Thiên An Môn 1989), trong nước phải “đổi mới” dù dè dặt đổi có vẻ mới đến đổi như cũ, phải “cởi trói” văn nghệ sĩ, dù cởi rồi trói nhưng dần dà cũng có những thay đổi thật, khởi từ tâm trí, ý chí đưa đến hành động. Những Nguyễn Huy Thiệp và Nguyễn Ngọc tận dụng kẻ hở Cởi để nói cái riêng, cái “trật đường rầy”, những phản tỉnh chính-trị và đào thoát từ đó đã xảy ra. Nhà văn Nguyễn Ngọc là người đã công khai hóa cái phản tỉnh này, trong “Đề cương đề dẫn thảo luận ở hội nghị đảng viên bàn về sáng tác văn học” vào tháng 6-1979 (nhưng chỉ được in trên báo Lang Bian số 3, 4-1988, 9 năm sau!), ông đã đặt nghi vấn :“... Phải chăng lúc này có hiện tượng không ít phổ biến là người viết, vẫn cứ viết mà không thực tin ở chính điều mình viết ra: người là muôi mà chính người lại không mặn thì biết lấy gì để muôi người...”. Cũng từ đó ở trong một quốc-gia toàn-trị độc đảng mới có những ấn-phẩm in ra bị thu hồi rồi in lén, mới có hiện-tượng in sách hoặc của tác-giả từng bị cấm hoặc đang “phản bội” lại Nhà Nước. Không gì ra ngoài vòng dịch-lý của trời đất, khi ra nghị định và chiến dịch hủy hoại, bôi xóa văn-học “phản động, thực dân mới Mỹ Ngụy” là đã gây mầm hôi sinh, tưởng tiếc cho nền văn-học và những con người làm văn-học thời đó. Vào Nam, Dương Thu Hương và những người làm văn nghệ của miền Bắc đã công khai hoặc gián tiếp nhìn thấy và cảm nhận sự thật và những cái đẹp, cái hay của cuộc đời và con người nơi đây!

Nhưng người cộng-sản Việt-Nam vẫn dùng Đảng cộng-sản như lá bùa để tiếp tục bắt bớ, cầm tù dân chúng cũng như người làm văn-nghệ thời trước 1975. Dù đã tuyên truyền Cởi Trói văn-nghệ từ cuối năm 1986, nhưng vào cuối năm 1990, công an cộng-sản vẫn lại bắt bớ những nhà báo Như Phong Lê Văn Tiến, Hồ Nam, Phạm Thái Thủy, các nhà thơ Vương Đức Lê, Tô Thùy Yên, cùng Đoàn Viết Hoạt, dân biểu Nguyễn Mậu, v.v.

Mặt khác, những người làm văn nghệ miền Nam bị định mệnh xếp vào hàng “thua trận” đã không có ai viết để tự chôn bỏ và trát tro bạn bè cùng hoàn cảnh; trái lại có người như Nguyễn Hiến Lê trước có cảm tình với “cách mạng” nay viết Hồi-ký phê phán và tỏ hối hận. Sống trong một chế độ như vậy, đánh giá các văn nghệ sĩ là một việc khó khăn và đầy tế nhị! Sau khi có chính sách “đổi mới”, từ 1988, đã có những nỗ lực thả lỏng lại những tác giả và tác phẩm từng bị kết án là phản động (và có cả tác giả bị thủ tiêu!): Trương Vĩnh Ký, Hồ Biểu Chánh, Tự-Lực văn-đoàn, Nam-Phong tạp-chí, phong trào Thơ Mới,... Nghĩa là trước khi “cho phép” “mồ ma miền Nam” được quật làm ... khảo cổ, đã có những “mồ ma, cô hồn” khác được khai quật trước, vì lần hồi đã có những nhà nghiên cứu đi trước rồi nhà báo, nhà văn theo sau, dám “cởi mở” hơn khi nhắc đến và bàn đến những tác-giả nhiều thập niên trước đó vẫn có “vấn đề” chính-trị, cách-mạng, cải lương xã-hội, v.v. như Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Quang Dũng, các tác-giả thuộc nhóm Tự Lực Văn đoàn, Tân Dân hay Nam Phong tạp-chí, cũng như các tác-giả miền Nam như Trương Vĩnh-Ký, Hồ Biểu-Chánh, v.v. Đoàn Phú Tú và bài thơ Màu Thời Gian được “phục hồi”, hết bị “oan” đã “rơi vào hố thẳm của nghệ



thuật tư sản bẽ tắc”!

Những “tọa đàm” và hội nghị gọi là “khoa-học” được liên tục tổ-chức dù giới lãnh đạo văn-hóa vẫn chưa theo kịp thời đại: về Tự Lực văn đoàn 1988, về văn-học miền Nam thời khởi đầu ở trong Nam 1989, về Hồ Biểu-Chánh tại Tiền Giang 1988, tọa đàm “Trương Vĩnh-Ký với vấn-đề văn-hóa” tại Sài-gòn 8-2001, v.v. Một số tuyển tập từ các hội nghị này được xuất-bản đánh dấu những sửa sai, nói lại, đánh giá lại, có thể kể: Truyện Ngắn Nam Phong; Tự Lực Văn Đoàn: con người và văn-chương (1990); Tự Lực Văn Đoàn Trong Tiến Trình Văn Học Dân Tộc (2000),... Các nhà nghiên cứu văn-học như Vũ Gia xuất-bản các nghiên cứu của ông về Nhất Linh, Hoàng Đạo (1997), v.v. Một số nghiên cứu và lý luận gia cộng-sản thay đổi lập trường 180 độ, viết lại theo quan điểm mới những gì chính họ đã viết thời trước đó. Nhất Linh được đề cao là “một tấm lòng thiết tha canh tân văn-hóa dân-tộc”, tựa một nghiên cứu trên tờ văn-hóa nghệ-thuật (242, 8-2004). Phạm Cự Đệ, một văn-học sử gia, từng xố toẹt giá trị của Tự Lực văn đoàn, Vũ Trọng Phụng, phong trào Thơ mới,... trong những nghiên cứu Tiểu Thuyết Việt Nam Hiện Đại (1974-5), đã gọi Xuân Thu Nhã Tập là “nghệ thuật tắc tị, kín mít, khó hiểu”<sup>[3]</sup>, nay lập luận (ngịch) lại theo Cởi trói. Năm 1989, ông theo thời “hội luận, hội thảo” nhìn khác về Tự Lực văn đoàn “có hoài bão về một nền văn-hóa dân-tộc và thực sự đã đóng góp lớn cho nền văn-học dân-tộc”<sup>[4]</sup>. Khoảng năm 2000, ông đăng báo hải-ngoại đánh tiếng thu góp ấn-phẩm của người Việt hải-ngoại để... nghiên cứu và viết lại lịch-sử văn-học cả thế-kỷ. Một tập tổng luận Văn-Học Việt Nam Thế Kỷ XX: những vấn-đề lý-luận và lịch-sử do ông chủ biên được nhà xuất-bản Giáo dục in năm 2004 (971 tr.) trong đó các soạn giả đã “thừa nhận”vài vị ở hải-ngoại như Nguyễn Mộng Giác, Nam Dao, Thụy Khuê, Đặng Tiến, Nguyễn Hưng Quốc,... Thơ hải-ngoại và vài khuynh-hướng mới cũng được nhắc nhở tới! Về phần các nhà văn ở miền Nam trước 1975, họ được nói đến nhưng chưa đủ tầm quan trọng đóng góp của họ! Dù sao, đã có khác với những tổng kết trước đó như Nhìn Lại Một Chặng Đường Văn-Học (Nxb TPHCM, 2000) của Trần Hữu Tá. Theo tập này thì trong 21 năm (1954-1975), người cộng-sản và nằm vùng thân Cộng vẫn độc diễn và đóng vai chính, người cầm bút quốc-gia chân chính vẫn bị phi báng, kết án, nhưng nhiều nhà văn thơ không làm chính-trị đã được Trần Hữu Tá đưa vào... sử, như các nhà văn Võ Hồng, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, nhà thơ Kim Tuấn, v.v. hoặc “lôi kéo” rất phớt qua như Bình Nguyên Lộc, Nhật Tiến (tr. 96)!

Ngoài các tác-phẩm được tái bản riêng từng tập, các tác phẩm của các tác giả thuộc Tự Lực văn-đoàn và tiên chiến đã được in lại lần đầu trong tuyển tập Văn Xuôi Lãng Mạn Việt Nam (1930-1945) (1989-90, gồm 8 tập), sau đó có bộ Văn Chương Tự Lực Văn-Đoàn (1999) 3 tập. Một số tác-giả trước đó từng bị phê phán, cấm đoán xuất-bản và sinh hoạt, từ những năm kháng-chiến 1945 đến khoảng 1987, những nhà văn liên hệ đến vụ án Nhân Văn giai-phẩm hoặc xét lại như Quang Dũng, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Vũ Trọng Phụng, Đoàn Phú Tứ, Hàn Mặc Tử,... người đã quá cố người còn sống (mòn) lần lượt được xét lại, từ 1988, được các cơ quan báo chí và hội của Nhà Nước nhắc nhở tên tuổi hoặc được xuất-bản công khai (Quang Dũng, Đặng Đình Hưng,...) hoặc tình cờ, kiên trì (Phùng Cung với tập thơ Xem Đêm 1995; Hoàng Cầm với Mưa Thuận Thành 1988, còn tập Về Kinh Bắc thì chờ từ 1959 đến 1994 mới được xuất-bản dù vẫn có điều kiện!), v.v. Các tác-phẩm gọi là “di

tác" của Ngô Tất Tố thời tiền-chiến đã được tuyển in lại toàn bộ (!) từ những công trình tìm kiếm từ nhiều năm qua, ở trong nước cũng như qua các thư viện và văn khố của các nước như Pháp, Hoa-Kỳ. Một công trình khá đồ sộ, chia thành nhiều tập: Ngô Tất Tố - Chuyện Người Đương Thời, Ký Sự và Truyện Ngắn, NTT - Tiểu Phẩm Báo Chí, NTT - Thơ, Thơ dịch và Bình thơ, trong đó có nhiều nghiên cứu cũng như sáng-tác, dịch thuật mà nhiều người thời sau chưa hề được đọc. Và về biên-khảo văn-học, trong nước đã xuất-hiện rất nhiều công trình mới. Bên cạnh những tuyển tập xào soạn lại từ những ấn bản trước vẫn có những biên-khảo văn-học sử và phê-bình lý luận có giá trị thông tin và lịch-sử. Một số tên tuổi về nghiên cứu và lý luận phê bình ở hải ngoại được nhắc đến, tham khảo, trích dẫn nhưng đáng tiếc có vài "nhà nghiên cứu, phê bình" ở trong nước đã trích dẫn, "luộc" ý và cả cắt/dán bản văn của người ở ngoài - mà cá nhân chúng tôi cũng đã 'nhận diện' bản văn và ý của mình trong một số bài viết và sách ở trong nước.

Nhưng cũng từ đó, một số giáo sư, nhà văn của chế độ Việt Nam Cộng-hòa được tham khảo, lên tiếng hoặc nghiên cứu công khai trở lại, những giáo sư Nguyễn Văn Trung, Bằng Giang, Vũ Văn Kính,... Một số nhà văn thơ miền Nam cũ bắt đầu cộng tác hoặc gửi đăng bài trên các báo và cuối cùng thì xuất-bản sách công khai như 30 năm trước, của những Lê Phương Chi (Tâm Tình Văn-nghệ Sĩ - những phỏng vấn trên Bách Khoa và Tin Sách thập niên 1960, tiếc là văn bản đã 'hiệu đính' lại), Thế Phong (ký Thế Nhật), Nguyễn Tôn Nhan nhà thơ thành học giả (Từ Điển Văn Học Cổ Điển Trung Quốc, Từ Điển Thành Ngữ Trung Quốc, Từ Điển Hán Việt: Văn ngôn dẫn chứng, Kinh Lễ, v.v.), Huỳnh Phan Anh (Không Gian Và Khoảnh Khắc Văn Chương tuyển trích lại những bài từ hai tập trước 1975 và bài mới viết về các tác giả ngoại quốc), v.v. Về phần sáng tác tái xuất những Cao Thoại Châu (Bản Thảo Một Đồi, 1991), Nguyễn Bắc Sơn (Đời Như Một Nhà Thơ Đông Phương 1995), Huy Tường (Hỏi Đường Cùng Mây Trắng...), Trần Dạ Lữ (Hát Dạo Bên Trời 1995) và Gọi Tình Bên Sông 1997 được xuất bản sau hơn 30 năm góp mặt với làng thơ), Ngự Hữu (Thị Trấn Khô, được thân hữu xuất bản sau khi mất), v.v. Cả xuất-bản và gửi tác-phẩm ra ngoài nước một cách công khai hơn trước đó: Nguyễn Thụy Long xuất-bản nhiều tập Hồi Ký Viết Trên "Gác Bút" 1999, Thuở Mơ Làm Văn Sĩ 2000, Giữa Đêm Trường 2000, Thân Phận Ma Troi 2000,..., Thế Phong gửi xuất-bản Hồi Ký Ngoài Văn-Chương, Văn Quang gửi bài đăng trên Internet, trở thành giây liên lạc trong ngoài, giúp vài nhà văn và xuất-bản Sài-gòn Cali 25 Năm Gặp Lại 2000, Ngã Tư Hoàng Hôn 2001, các phóng sự tiểu-thuyết Lên Đồi 2004-5, v.v. Ở đây chúng tôi không muốn nói đến "tác-phẩm" của những nhà văn thơ theo cộng hoặc nằm vùng vì dĩ nhiên được trả công nhất là những năm đầu sau 1975. Nay thì "chân dung" nhiều người trong số đó đã phải nhiều tang thương khác!

Kế đó là hiện-tượng sách và sách dịch của các nhà văn sống thời Việt Nam Cộng-hòa từng bị cấm, nay được tìm kiếm để in lại. Chúng tôi không tham khảo được thư-mục ấn phẩm hàng năm của Thư Viện quốc-gia Hà-nội, nhưng cũng được thông tin về hiện-tượng này. Các tác-giả của miền Nam lần hồi được in lại, bắt đầu với Thế Uyên, Nguyễn Mộng Giác với bộ Sông Côn Mùa Lũ (Hà-nội: Văn-học, 1998) - đã là một "biển cổ" (không văn-học dĩ nhiên!) cùng thơ và sách Bùi Giáng, truyện Ngọc Linh, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ,... Các nghiên cứu văn-hóa

đã nhiên được dùng lại, cả trang trọng giới thiệu, như của Kim Định, Nguyễn Duy Căn, Nguyễn Đăng Thục,... Vấn-đề nay không còn là in được hay được in mà là vấn-đề bản quyền! Khi có dịp “tham quan” nước ... cựu-thù Hoa Kỳ và Pháp, nhiều người đến các thư viện quốc-gia và đại-học tham khảo và cả lợi dụng chụp phóng ảnh đem về trong nước in lại. Thử hỏi nếu không có những “tên” thực dân mới (HK) cũ (Pháp) giữ hoặc tặng cho các văn khố và thư-viện thì gia tài văn-hóa Việt Nam làm sao tìm lại được từ những tro tàn “phần thư” thời đại mới gây ra?

Cũng cần nói đến hiện-tượng sách miền Nam ấn bản in trước 1975 từng bị cấm (và đốt) nay đã (tái) xuất hiện ở các thư viện đại học trong nước như ĐH Sư phạm Sài-gòn. Xin ghi lại vài tựa sách: Chiến Tranh Cách Mạng: tiểu luận và tài liệu (Thế Uyên. Sài gòn: Thái Độ, 1968, số định danh: 355.4 TH250U-ch); Tổng Thức Vận Toàn Diệu: vận mệnh dòng tổng hợp các nhận thức toàn (Lý Đại Nguyên. Sài gòn: Lý Đại Nguyên, 1956, số định danh: 181.197 L600NG-t), Môi tình màu hoa đào (Nguyễn Mạnh Côn. Sài gòn: Giao Điểm, 1967), toàn bộ của Nguyễn Văn Trung và Nghiêm Xuân Hồng trong có Cách mạng và Hành động (Quan điểm, 1964, số định danh: 909.7 NGH304H-c), cũng như một số sách của Tạ Tỵ (2), Doãn Quốc Sỹ (13), v.v. Nếu không có sách của người và đảng cộng-sản Việt Nam bên cạnh thì người mơ ngủ sẽ tưởng đang ở Sài-gòn ... trước 1975!

Gần đây nhiều nhà văn chúng tôi biết đã in sách trong nước (rẻ và đẹp hơn) từ thơ đến truyện, như Phạm Ngọc (Mùa Khát Vọng, NXB Đà Nẵng, 2004). Nguyễn Ước đã in lại nhiều bản dịch về tôn giáo và văn-hóa. Đây là nói về sách xuất-bản hoặc tái bản đảng hoàng hoặc cửa sau, chưa kể đến những vụ “luộc sách” (in ăn cắp sách)! Nguyễn Thị Thanh Bình có ghi trên bìa tập truyện Dấu Ấn xuất-bản 2004 rằng bà từng in chui ở Việt Nam. Nhà thơ Phan Nhiên Hạo (Chế Tạo Thơ Ca 2004) gần đây đã gửi đăng thơ trên báo trong nước (Người Hà-Nội,...) và được trân trọng giới thiệu với người đọc trong nước (Văn-Nghệ Trẻ, 25-2-2005). Trần Thiện Đạo sống ở Pháp và từng cộng tác tạp-chí Văn thời Trần Phong Giao cũng xuất bản Chủ Nghĩa Hiện Sinh Và Thuyết Cấu Trúc (NXB Văn học 2002) và Cửa Sổ Văn Chương Thế Giới (NXB Văn hoá Thông tin, 2003). Một số khác trước sau về Việt-Nam lại ngỏ ý muốn về sống ở trong nước!? Nguyễn Quốc Trụ về trong nước lên báo trong đề cao cái trong. Nhà thơ Du Tử Lê về nhưng tuyển tập Thơ Tình (NXB Văn-nghệ TP HCM, 2005) của ông đã in và được Trần Mạnh Hảo, v.v. trân trọng giới thiệu đã xuất lại bị tịch thu và cấm! Yên Tử cư-sĩ Trần Đại Sỹ (Nam Quốc Sơn Hà 2003, Anh Hùng Tiêu Sơn NXB Trẻ 2003, Anh Hùng Đông A Dựng Cờ Bình Mông 2004),... xâm nhập thị trường tiểu-thuyết lịch-sử trong nước. Nhiều người viết ở Đông Âu từng đi lao-động và tị-nạn nay xuất-bản trong nước: Nguyễn Văn Thọ in thơ Mảnh Vỡ, Cửa Sổ, Bên Kia Trái Đất, tập truyện Gió Lạnh, Vàng Xưa (2004), giải thưởng của báo Văn Nghệ, hội Nhà văn Việt Nam và báo Văn nghệ Quân đội, tập tùy bút Đào Ở Xứ Người (2005), Lê Minh Hà xuất-bản các tập truyện Gió Từ Thời Khuất Mặt và Thương Thế Ngày Xưa (2005) và Những Giọt Trầm sau khi đã thành công với độc giả Việt Nam ở hải-ngoại; Phạm Hải Anh, giải thưởng của hội Nhà văn Việt Nam 2003 với Đi Hết Đường Mưa (bạt Vương Trí Nhàn, NXB Hội Nhà văn 2002) sau Huyết Đăng 2001 in ở Cali do nhà Văn Mới (và Tìm Trăng Đáy Nước 2003) - hai nhà văn nữ này in chung tập truyện Sâm Cầm (NXB Phụ Nữ 2004), Thế Dũng với Hộ Chiếu Buồn, v.v. Thuận sống ở Pháp, sau khi in Made in VietNam, Paris 11 tháng 8 và China Town / Phô

Tàu (NXB Đà Nẵng, 2005) được Nguyễn Ngọc đề cao, tự xem như nhà văn trong nước. Nguyễn Hòa gần đây khi phê bình tập Văn-Học Việt Nam Thế Kỷ XX của Phan Cự Đệ đã đặt nghi vấn: "...với văn học của người Việt ở hải ngoại chẳng hạn, khi mà trong những năm gần đây, tác phẩm của một số nhà văn lâu nay đã định cư ở nước ngoài như Nguyễn Mộng Giác, Thế Dũng, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Quỳnh Trang Cindi Nguyen, và gần đây nhất là của Thuận... đã được xuất bản trong nước thì có nên, dù chỉ là bước đầu, bàn đến văn chương của người Việt ở hải ngoại?" (evan.com, 31-3-2005).

Biên-giới trong-ngoài có còn không? Một số dùng tiền mua bằng hiệu nhà xuất-bản trong nước để in sách đem từ ngoài về, số khác người trong cuộc mới biết như Nam Dao (Trăng Thuê Áo Ảnh NXB Lao Động và Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây 2008), Mai Ninh (Áo Đăng 2003, do Nguyễn Ngọc đề tựa - lại Nguyễn Ngọc!) - tất cả đều do Hội Nhà Văn Hà-nội xuất-bản. Mai Ninh in thêm Cá Voi Trầm Sát (Nxb Trẻ, 2004). Hai cây viết "du học" này đi theo khuynh-hướng thời thượng ngoài-in-trong của nhiều nhà văn đi trước. Thực hư lịch-sử sẽ phán nhưng chúng tôi ước đoán mấy "trí thức" ngụy-tín và dân du học từng phản chiến hoặc thờ ma cộng-sản trước 1975 sẽ là nhóm ra mặt tung hoành mảnh đất lắm người nhiều ma của thị trường chữ-nghĩa ở hải-ngoại cũng như trong nước và mặt trận đã... bắt đầu! Ngoài ra, "mảng" văn-chương "thuần túy, vị nghệ-thuật" đã có nhiều giao lưu, hợp tác. Các tạp-chí Thơ, Văn Học, Hợp Lưu, v.v. đã là nơi gặp gỡ thường xuyên. Tuy nhiên "mảng" "văn-học đấu tranh" là mảng nhiều cảm tính và lý tưởng sống chết thì trong hay ngoài nước vẫn là những con đường rầy xe lửa không ga bến. Trong hoàn cảnh giao thời đó, nhóm Thư Quán Bản Thảo ở Hoa Kỳ đăng thơ văn trên tạp-chí cùng tên và xuất-bản các tập thơ và truyện của một số thân hữu (của họ) đang sinh sống khó khăn hoặc bệnh tật trong nước hoặc đã mất. Các số đặc biệt về nhà văn Y Uyên, Nguyễn Nghiệp Nhượng, Nguyễn Bắc Sơn, Võ Hồng, Trần Dzak Lữ, v.v. và tái bản một số tập thơ văn như Chiến-Tranh Việt Nam Và Tôi của Nguyễn Bắc Sơn, v.v. Ngoài ra, Thư Ấn Quán đã đặc biệt sưu tập và xuất-bản các tuyển tập thơ văn như Tuyển Truyện Thời Chiến của Y Uyên, Một Thời Ý Thức, Một Thời Lục Bát Miền Nam, Thơ Tự Do Miền Nam, Thơ Tình Miền Nam (1954-1975), Thơ Miền Nam Trong Thời Chiến, v.v.

Ở trong nước, lý luận thay đổi và ngôn-ngữ sử-dụng cũng đã thay đổi theo thời. Những từ "Ngụy, Mỹ Ngụy, bù nhìn, thực dân mới, v.v." dần mất trong diễn văn chính thức, chỉ sử-dụng khi cần cảnh cáo hay lo sợ phản-kháng. Mỹ trở thành bạn làm ăn, trao đổi thương mại sau trao đổi giáo dục, xã-hội! Việt kiều "đĩ điếm" trở thành "khúc ruột ngàn dặm" được nâng niu, nhắc nhở mỗi khi nói đến ... tiên, kinh tế và ... tái thiết! Nghĩa trang Quân đội Biên Hòa có thể sẽ được trùng tu. Nguyễn Cao Kỳ về nước mỗi lái cho tư bản Mỹ, quay mặt lại đồng đội của ông với vài tuyên bố scandale. Thiền sư Nhất Hạnh cùng phái đoàn cả trăm người cũng về nhìn lại quê hương thì đã trễ, họ không còn có cơ hội chứng kiến các trại "cải tạo" và vùng "kinh tế mới", lúc đó mà họ về giảng thuyết nhân bản, từ bi thì đã quá đặc sách và lưu lại hậu thế một tấm gương không nứt rạn được! Ngoài ra, những trục trặc đôi với tập Thơ Tình của Du Tử Lê và vụ Nguyễn Hưng Quốc bị cấm nhập cảnh vào giờ chót ở phi trường cũng đáng gây suy nghĩ về "diễn văn" và luật lệ của lãnh đạo và quan chức trong nước!

Tựa sách của nhà lý luận cộng-sản Trần Trọng Đăng Đàn nói trong phần đầu bài này được đổi

từ “ Văn-học thực dân mới Mỹ ở miền Nam” ra “Nam Việt Nam” khi tái bản năm 1993 và 2000 một cách ... “nhẹ nhàng”! Dù vậy, ông này mới đây vẫn giật mình đòi hỏi ... lùi: trong một hội thảo của Ban Chấp hành Hội Nhà văn TP Hồ Chí Minh đã tổ chức cuộc về Lý luận - Phê bình vào 20-3-2004, TTĐĐ đã cảnh giác đồng nghiệp và chỉ đạo: “Lượng thông tin tổng hợp hôm nay lớn. Tổ chức Hội đồng LLPBTƯ là cần thiết, nhưng tổ chức “chóp bu” chưa nắm được lực lượng, tổ chức được lực lượng. Vấn đề hiện nay nằm ở phần lý luận. Trước kia tập trung đánh giặc, chín bỏ làm mười. Hiện nay, trong các giảng đường ta giảng về lý luận thế nào? Ta phải có một êkíp nắm được, hiểu được đối tác, đối đầu là ai để làm việc. Có một số người quá khích ở nước ngoài nói rằng: “Về văn hoá các anh thua rồi, bây giờ không còn gì để nói nữa”. Có thật vậy không?”. Chính-trị thì có lý do để lo xa và paranoi, còn toàn trị ngày nào thì không lạ gì những biện pháp đối với văn nghệ sĩ!

Ở trong nước, từ hơn mười năm nay, những người nghiên cứu của nền văn học vẫn nổi tiếng là “một chiều, phải đạo, minh họa” đã có những cố gắng thay đổi cách nhìn và cách nghiên cứu. Không dễ! Hội thảo của Hội đồng lý luận phê bình văn học, nghệ thuật trung ương ngày 14-1-2005, tại Hà-Nội, vẫn loay hoay trong địa-đạo quản-lý chỉ-huy “... quan hệ giữa chính trị và văn nghệ là vấn đề có tầm quan trọng cần được chú ý nghiên cứu một cách sâu sắc, thuyết phục. Bản chất ý thức hệ của văn nghệ là điều không thể phủ nhận. Nhưng mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị nằm trong các mối quan hệ nhiều mặt giữa văn nghệ và văn hoá, kinh tế, đời sống v.v& tự thân nó cũng là quan hệ nhiều chiều. ở đây cần tránh các quan niệm cực đoan, đi tìm văn nghệ thuần túy, hoặc xem văn nghệ chỉ là vũ khí phục vụ một cách thô thiển cho chính trị” (Văn Nghệ, 25-2-2005).

Từ hai thập niên qua, chữ nghĩa văn chương bị kinh tế thị trường xô đẩy, biến dạng, nhường chỗ cho một chợ sách báo đáp ứng những nhu cầu mở tầm mắt, học hỏi kiến thức ngoài sau nhiều thập niên bị cấm đoán, đưa đến nhu cầu sách báo phổ thông, kiến thức tổng quát, thường là những bản dịch từ sách báo Âu Mỹ trong số đã có những bản dịch từ nhiều thập niên trước đó ở miền Nam Cộng Hòa mà đã từng trớ trêu bị đốt hủy và cấm sau tháng 4-1975 như của các tác giả J.-P. Sartre, A. Camus, E. Caldwell, F. Nietzsche,..., như sách y học phổ thông, sách “học làm người”, “tổ chức khoa học” đời sống, công việc,... Văn học rút gọn lại trong những ấn phẩm tuyển tập về những tác giả đã thành danh, cả những nhóm và tác giả từng bị phỉ báng và cấm đoán hoặc các tuyển tập truyện Âu Mỹ. Thời của dịch giả và nhà xuất bản tư và cả công nếu biết theo thời. Dịch đủ thứ, cả lý luận phê bình mà quên phát triển luận lý văn-chương nội hóa. Với sự giúp đỡ của nước ngoài như tạp-chí Văn-Học Nước Ngoài thuộc Hội Nhà Văn Việt Nam. Pháp tái lập trường Viễn-đông bác-cô (EFEO), xuất-bản và trợ cấp in sách báo. Nước Đức giúp dịch và in lại H. Hesse cũng như giúp tổ chức các tọa đàm. Các nước khác như (Thụy Điển, Áo, Nhật, Đại Hàn (khuyh hướng mới từ khi phim bộ Hàn quốc được thay món Trung quốc),... cũng vào trong quỹ đạo mới đó! Nhà văn hội viên Hội nhà văn quốc doanh trở nên dịch-giả để kiếm được lợi nhuận và có thể được mời ra nước ngoài tham quan. Các nhà văn nhà báo của miền Nam (Hoàng Ngọc Tuấn, Phan Kim Thịnh, Lý Hoàng Phong,...) cũng nhờ một dịch mà sống còn! Cũng có một khuyh hướng phỏng dịch về lý thuyết văn-học, nằm trong khuyh hướng chung ở trong nước đua nhau dịch, mà từ mấy năm qua đã trở thành tranh luận, phê phán, có khi rất nặng nề hoặc thù cá nhân.

Có thể nói nếu không có chính sách Cởi trói văn nghệ, đã không có những công trình nghiên cứu mới mẻ về hai nền văn học Miền Nam thế kỷ XIX cũng như miền Nam tự-do trước 1975. Và đã có “giao-lưu, gặp gỡ”! Tác-phẩm và tác-giả từng bị cấm đoán bằng nghị định và chiến dịch như Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Sa, Duyên Anh,... được nhắc đến. Trần Trọng Đăng Đàn và các nhà “phê bình” của Viện Văn học Hà-Nội có tấn công thơ tự do mà họ gọi xiên xỏ là “bí hiểm”, “tắc tị”, “quái thai”, “hỗn tạp những rối rắm quái gở”, “những thứ ngôn-ngữ ô uế tới mức thô bỉ” [5] và “dựng lại cái thây ma mà mười lăm năm về trước những người trong nhóm Xuân Thu nhã tập đã nêu lên”. Đó là mặt nổi của tuyên truyền, vì mặt khác, ngay từ 1977 họ đã sợ thứ văn-học hư hỏng của miền Nam đó được người “chiến thắng” lén lút tìm đọc thời còn bị cấm. Dù bị cấm. đe, nhưng họ thú nhận đã không thành công, “không thể thỏa mãn với những công việc chúng ta (CSVN) đã làm (...) những đoạn nhạc vàng vẫn truyền đi trên các băng ghi âm một cách bất hợp pháp, những cuốn tiểu-thuyết, những tập thơ mang nội dung phản động hoặc đòi truy vẫn được chuyển tay nhau, không những ở các tỉnh miền Nam mà ngay cả ở một số thành phố miền Bắc (...) Chúng ta phải đề cao cảnh giác, không thể xem nhẹ những tác hại của nó được” [6]. Trong nước đã có những nghiên cứu “cởi trói”, đã có cái nhìn “khách quan” hơn. Trần Thị Mai Nhi viết về “nhóm Sáng Tạo” đã nhìn nhận họ “muốn có một ‘đường hướng sáng tạo’, muốn là ‘kẻ sáng tạo ngôn ngữ trong thơ ca’(...). Họ muốn đổi mới niêm luật, cú pháp, chấm câu, từ ngữ trong thơ ca. Rồi việc họ chấp nhận thứ ‘tiếng của vỉa hè’ cũng không hoàn toàn chỉ là một sự lập dị. (...) Đúng thôi, văn học Sài Gòn gặp văn học phương Tây ở quan niệm thẩm mỹ...” [7]. Bùi Giáng được chiếu cố nhiều nhất, được khám phá đủ chiều, có tạp-chí như Thời Văn ra cả số đặc biệt. Hoàn cảnh mới đã cho phép những phát hiện mới, mà sau nhiều thập niên mù quáng vì chiến tranh, có những cái đã bị biến hủy nhưng cũng có những nhận diện, cảm thông về những cái tưởng đã chết hoặc yếu đi như tôn giáo. Và lại, tôn giáo đã trở nên nguồn sống tâm linh của nhiều người, kể cả cán bộ. Cuộc chiến chính thức tàn năm 1975, những thất bại của chuyên chính từ 1975 đến 1986 đưa đến Cởi Trói như một lối thoát dẫu dẫm có cái hay là đã tạo môi trường những cố gắng mới với quan điểm mới hơn, dân tộc hơn, tổng hợp hơn. Trong hoàn cảnh đó càng ngày càng có những nghiên cứu trở về với truyền thống dân tộc thật sự, đó là điều nên mừng. Bước đầu khó khăn đã có người đi, dĩ nhiên còn cần nhiều nghiên cứu sâu xa và khách quan hơn nữa!

Về văn-học hải-ngoại, gần đây trong nước đã có những nhận xét khác tiếng nói chính thức, như một bài viết của Nguyễn Vĩnh Nguyên trên báo Sài Gòn Tiếp Thị được tờ Tuổi Trẻ On-line (10-6-2005) đăng lại. Nhân điểm qua một vài cây viết phần lớn xuất phát từ miền Bắc xã-hội chủ nghĩa, ông cho rằng: “Văn học hải ngoại, bản thân cũng chia nhiều hướng; tuy nhiên với bạn đọc VN, chúng ta chỉ nên xét trên cơ sở những gương mặt đã xuất hiện tác phẩm và gắn bó với dòng chảy của văn học trong nước, có tác động không những với cộng đồng nơi nhà văn sống và viết mà còn với người đọc trong nước. (...) Môi trường văn chương đã bắt đầu có những hé cửa tiếp nhận sự đa tuyến, đa chiều. (...) Sự phân chia giới tuyến trong và ngoài nước trên lãnh địa văn học suốt ba mươi năm qua có lẽ đã quá đủ. Hợp lưu đang là vấn đề đang được hoá giải theo thời gian. Hẳn rằng, với nhiều nhà văn chân chính ở hải ngoại, không bị câu thúc bởi những hần học quá khứ và những lý do cầm bút

phi văn chương, ai cũng muốn được hợp lưu trước khi hội nhập. Nhìn nhận và đón nhận dòng chảy văn chương hải ngoại là một câu thúc nội tại để đưa nền văn học phát triển hơn. Trong vòng khoảng 5 năm trở lại đây, có thể nói, lực lượng này đã có nhiều đóng góp, thậm chí có những tác phẩm sau khi được in tại quê nhà, thực sự gây bất ngờ đối với những đồng nghiệp trong nước lâu nay mãi lúng túng không tìm được cái nhìn mới về những vấn đề đời sống đương đại” [8].

Dù có một số chữ dùng khác biệt, người Việt trong và ngoài nước vẫn có thể đọc sách báo của nhau, tìm hiểu nhau và có những đồng tâm, tri kỷ về một số sự việc và vấn đề lớn nhỏ. Người viết xuất-bản chung trong ngoài, đã có nhiều thử nghiệm, lúc đầu phải chịu vùi “chết non” vì kỹ-luật “chính-trị” như dự án của Khánh Trường chủ biên tạp-chí Hợp Lưu thời 1990 - ngược lại, cũng vì cái kỹ luật đó mà nhóm Montréal thân trong nước thời đó đã ra tuyển tập Việt Kiều Với Quê Hương: Thơ Văn Người Việt Nam Ở Nước Ngoài, 1975-1990(NXB TpHCM, 1990). Sau đó thì đã có nhiều tuyển tập nhiều cây viết trong ngoài đáng kể có tuyển tập 26 Nhà Thơ Việt Nam Đương Đại(Tân Thư, 2002) và nhất là khuynh-hướng thời thượng dịch đáp ứng nhu cầu “tò mò” (voyeurisme) chính-trị hơn là văn-chương của vài tác-giả trong nước và lâu lâu xen kẽ vài cây viết hải-ngoại hoặc miền Nam tự-do như các tuyển dịch của Phan Huy Đường, của Đoàn Cẩm Thi,...! Các nhà văn ở ngoài cũng có mặt trong một số tuyển tập xuất-bản trong nước, như Tuyển Tập Văn Mới (2005). Nhu cầu thưởng thức văn-học nghệ thuật không có biên giới, nếu có là do chính trị bày trò. Nhà văn Vương Trí Nhàn trong một bài viết gần đây đã tiết lộ “Văn học Sài Gòn đã đến với Hà-Nội từ trước 1975” trong giới văn nghệ sĩ và trí thức miền Bắc.

Tương cũng cần ghi nhận là Internet và toàn cầu hóa đã đưa người viết và người đọc đến gần nhau hơn, trực tiếp hơn, và đồng thời tạo cơ hội cho các “tác-phẩm” khó khăn xuất-bản ở một nơi có thể ra mắt ở nơi khác - như trang Talawas (vừa ngưng hoạt động) và damau.org với mục Trên Kệ Sách <http://kesach.org> ‘xuất bản’ dưới hình thức ebook từ các tác phẩm đã hoặc sẽ xuất bản, bên cạnh chương trình ‘Cho & Nhận’ với mục đích “hỗ trợ các tác giả trong và ngoài nước gặp khó khăn trong việc ấn hành và phổ biến tác phẩm văn học của mình. “Khó khăn” bao gồm những trở ngại tài chánh, kiểm duyệt văn hóa/chính trị, và rào cản địa lý”. Cũng từ đó sinh ra các hiện-tượng Đỗ Hoàng Diệu, Vi Thùy Linh, thơ Tân Hình-Thức, nhóm Mở Miệng và nhóm Ngựa Trời, v.v. Các ấn phẩm bị thu hồi, cấm lưu hành ở trong nước cũng có thể ‘ra mắt’ người đọc trong và ngoài nước qua phương tiện Internet như tập truyện Tột Đỉnh Tình Yêu 2008 của Nguyễn Thúy Ái, v.v. (nhưng Internet cũng đi nhanh hơn kiểm duyệt và nhà xuất bản như trường hợp bản thảo cuốn ‘Hồi ký’ của Nguyễn Đăng Mạnh gần đây). Tại Sài-Gòn, nhóm Mở Miệng đã xuất-bản Khoan Cắt Bê Tông, một tuyển tập thơ, dưới tên nhà xuất bản Giấy Vụn, in 100 bản với lời chú “In xong & nộp bản lưu cho các tác giả 9-2005”, với sự góp mặt của 23 tác giả trong và ngoài nước. Nói chung, những năm gần đây, Nguyễn Việt Hà (Khải Huyền Muộn, 2005), Bùi Hoàng Vị, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Viện, Ngô Tự Lập, Phan Triêu Hải, Hồ Anh Thái (Tự Sự 265 Ngày, 2005), Nguyễn Vĩnh Nguyên (Khu Vườn Lưu Lạc 2006), Nguyễn Thế Hoàng Linh,... là những cây bút có kỹ thuật và/hoặc nội dung mới, đa dạng, có nhiều triển vọng! Nói hy vọng vẫn nằm ở văn-học tự-do, khai phóng, là vậy! Sau một thời kỳ khá dài, từ Cởi Trói văn-nghệ đầu 1987 đến gần đây, các cây viết như Nguyễn Minh

Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng rồi Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, v.v. đã khai thác nhân tính và nhân phẩm làm người Việt Nam cũng như đã tập tễnh khai thác những cái tâm linh, linh cảm mà lý trí chủ chủ nghĩa xơ cứng chưa thỏa mãn được, nay lớp nhà văn mới tới muốn đi xa hơn chẳng? Các nhà văn trong nước (và một ít ở ngoài nước) có khuynh-hướng thời thượng nếu không viết tiểu-thuyết lịch-sử thì nói chuyện thế-giới bên kia, "không thật", nói cái thiêng để tránh lách cái phàm, thể hiện những chiều kích thời-gian không thật, đã qua! Nhà văn mượn hồn nhập xác, nhìn vào thế giới bên kia, tâm linh, v.v. Sau những Cõi Người Rung Chuông Tận Thế (Hô Anh Thái), Phần Hồn (Nguyễn Mạnh Tuấn), Đêm Thánh Nhân (Nguyễn Đình Chính), Thoạt Kỳ Thủy (Nguyễn Bình Phương), Thiên Thần Sám Hối (Tạ Duy Anh), v.v. So với nguồn cơn văn-chương của châu Mỹ latin, Việt Nam ta không cùng văn-cảnh, do đó thứ văn-chương này phải chăng là để trốn tránh thực tại? Nhà văn do đó đánh mất vai trò của mình hoặc chứng tỏ là nguy trí thức. Làm như người viết không dám lấy đề tài trong hiện thực, "đương đại" sợ đụng đến những thế quyền chẳng? Mặt khác, nhà văn muốn khai thác chất phi lý trong tính cách con người, thám-hiểm sức mạnh của thời gian vì sự quên lãng như đang chực chờ đâu đó!

Khuynh-hướng này mang tính hậu hiện-đại, đề cao cái ngược lại với duy-lý, mô-phạm, khoa-học, lạc quan,...; tóm, con người ở đây hết là cái rồn của vũ trụ. Dịch lý được vận hành trở lại, mở rộng vòng tay đón tiếp phi lý, vô thường, biến hóa, tóm, con người chưa chết nhưng thường ở bên cạnh hay ở đâu đó, có khi hội-nhập vào vũ trụ, thiên nhiên - con người hết làm cứu cánh, trở nên một trung dung hấp lực. Văn-chương do đó không biên giới, không nhất thiết phải trung thành với một trường phái. Vai-trò của con chữ được đề cao. Ngôn-từ hết phải đúng văn phạm, hợp lý,...; ngôn từ ở đây được đón nhận như được viết hay nói ra! Kết cấu của tiểu-thuyết hết còn là một cấu trúc toàn bộ, mà có thể chỉ là những phần mảnh không thể dán hoặc nhập vào nhau. Một thế-giới mơ tưởng vốn là trù phú cho sáng-tạo, nay chiếm ngự trong óc sáng-tạo của nhà văn thơ, cố tình, với tư duy.

Một hình-thức hậu hiện-đại khác cũng đang thao diễn trên trường văn trận bút, đó là văn-chương khai phóng nữ quyền và dục tính. Cách mạng tình dục tiếp tục với văn học hải ngoại nhưng rất mới với trong nước nhất là với các nhà văn nữ. Họ lên tiếng về những âu lo, tâm tình mà lâu nay nhất là ở Việt Nam ít thấy, nói thẳng những lo âu thực tế, sờ mó được, cảm được, không cần nhiều ngô quanh, đi vòng. Người nữ chống văn minh, văn hóa dựa trên quyền hành đàn ông, phụ quyền, chống Tây phương kỹ nghệ định nghĩa đàn ông ở khả năng sáng tạo và chế biến sự vật. Phụ nữ chống văn chương như một nền chế, họ thích mặt trận "ngôn ngữ" hơn, thích phổ dương liên hệ trực tiếp với chữ viết cũng như với thân xác. Xây dựng lại nội dung bằng đường thoát ngôn ngữ. Lạc thú thân xác đi liền với lạc thú ngôn ngữ, đến sau lạc thú ngôn ngữ. Người nam đi vào văn để tìm hoặc nếu đã thấy, trình bày lý thuyết, triết lý hay một "nghiệp", người nữ thì đến để thực hiện cái tôi, xác định cái tôi, cá nhân. Và họ đi vào tình dục của đời thế tục, tận hưởng phút giây, lãng mạn tình yêu đến tự do tình dục. Người nữ sống đời hải ngoại hội nhập, choáng ngợp giữa những lạ-lẫm (exotic), ngợp trước tự do ở xứ người, tự do tuyệt đối và cá nhân chủ nghĩa, từ vật chất, thân xác, tình cảm,... Có thể họ muốn giả vờ, trường giả, nhưng lại không giữ lễ, thích tự do, khám phá,...



Tình dục trước khi là hiện tượng xã hội, văn hóa, đã là thân xác. Nhà văn nữ muốn làm chủ câu chuyện cũng như tác động hành xử dâm dục, muốn đưa ra ánh sáng cái khuất chìm,... Một diễn văn đi xa hơn đòi nữ quyền, mà tranh đấu cho một "văn hóa" nữ-hệ hay cho một cái tôi sùng sục, dục, hay dôn nén, thiếu thôn? Đưa tính dục cá nhân vào đời sống tập đoàn và xâm nhập những lãnh vực cho tới đó cấm kỵ hoặc không can dự gì! Trong nước, đời sống và thân phận phụ nữ có khác, do đó cách "tiếp cận" cũng khác. Dương Thu Hương qua Chôn Vắng (No Man's Land) tỏ lộ một số khuynh-hướng tình dục, thủ dâm, những cách làm tình, đi xa tả cơ quan sinh dục. Ở đây, nhà văn nữ đòi quyền dân sự, nên, dễ hiểu khởi từ bản thân, Đỗ Hoàng Diệu là một tiếp cận khác, buông thả hơn. Ngay cả cây bút đồng-nội Nguyễn Ngọc Tư qua tập truyện Cánh Đồng Bất Tận cũng đã muốn "mượn" tình dục để chuyển tải bi kịch của sự đói nghèo triền miên, của sự dốt nát, của sự hẹp hòi... Văn-chương nhắm phần-mảnh, tầng kín, sống vội, với cái có thực, v.v., tức khuynh-hướng hậu hiện-đại, phá bỏ hoặc tránh né những tuyên ngôn to lớn. Như vậy, hiện-tượng tính-dục và nữ quyền đã từ hải-ngoại nhập vào trong nước, như một hợp lưu (chung dòng nước!) của con người hôm nay! Với văn chương tính-dục, chúng tôi thiên nghĩ tính văn chương sẽ không ở lâu với những quần quanh trần-bì không lối thoát. Không bắt buộc phải hướng thượng, nhưng nếu nhân vật, hành động và nội dung của văn chương cứ bị tình dục, thân xác giam hãm tù đày, định nghĩa về văn-chương hình như đã bị hãm hiếp một cách tội nghiệp vậy! Người đọc dĩ nhiên không khỏi có những nghi vấn: phải chăng văn-chương tính của cái được viết ra mới là chính, là cốt lõi? Lên đường tìm kiếm làm mới văn-chương hoặc buông thả theo hiện thực, hoang tưởng; hai hiện-tượng văn-học này sẽ sống lâu hay yếu mệnh như bao hiện-tượng khác? Phải chăng đây cũng là phản ảnh của một đời sống mới, tự-do và triệt để không giới hạn? Theo thiên nghĩ thì câu trả lời đã tiềm ẩn trong nghi-vấn!

\*

Chúng tôi nhận ra một số nghịch lý và đương nhiên dịch lý. Trong một nghiên cứu gần đây (Miền Nam Đạo-Lý), chúng tôi đã ghi nhận những nỗ lực văn-hóa của Nam-kỳ thuộc địa trong việc bảo tồn và phát huy đạo lý truyền thống khi thực-dân Pháp đến xâm chiếm và đô hộ miền Nam Cochinchine; và các tiên bối đã thành công. Miền Nam Cộng Hòa in facto đã bị chấm dứt hiện hữu ngày 30-4-1975 (dù hãy còn sống động trong tâm tưởng và hồi ký của nhiều tai mắt và của cả người miền Nam). Nước mất thì nhà tan, con người phân tán, Việt Nam hải-ngoại thành hình. Trong nước thì người dân mất nước, mất chính quyền và thẩm quyền, mất quyền công dân, xác thân bị kiềm chế trong các trại gọi là "cải tạo" hay "kinh tế mới", dĩ nhiên văn-hóa cũng bị xóa nát vùi dập. Các sản phẩm nghệ thuật, âm nhạc (nhạc vàng), văn-chương, văn-học, văn-hóa gì gì của miền Nam cộng hòa đều bị xóa, với nghị định, với hàng trăm bài báo và sách lý luận, nghiên cứu như vừa trình bày. Nhưng kẻ thắng trận (miền Bắc cộng-sản) dù cố tình bôi xóa văn-hóa của miền Nam, đã thất bại với thời gian (vì cấm vận, chiến-tranh lạnh, đôla, v.v.). Nhưng chủ yếu là người cộng-sản Việt Nam đã không có một văn-hóa phổ quát và nhân bản khả dĩ có thể thay thế. Trong học đường, ngoài xã-hội mọi người đã nhìn thấy một thứ không-văn-hóa đang làm băng hoại xã-hội thời hậu chiến. Và con người đã chạy trở lại tìm những thứ mà nền móng xã-hội "mới" đã không có hoặc không thể có, của

*Việt Nam cộng hòa và của Nam-kỳ Cochinchine cũng như của một xã-hội Việt Nam bị phê là “lạc hậu” và cả “phong kiến” nhưng có rễ văn-hóa, có căn bản con người, một nhân bản không thiết yếu phải có tính khoa-học, nhưng có nền tảng! Nghĩa là vẫn có hy-vọng!*

*Nói hy vọng để khôn ngoan và khả năng khai-phóng được có cơ xuất hiện, vì hiện có những tạp-chí có vẻ giao-thoa hợp-lưu trong-ngoài đây những sáng tác có tính rác rưởi nhất thời, khai thác những dục vọng thấp hèn, rất tư riêng, bệnh hoạn, dâm-bôn, cũng được cho ra như một cố gắng để được nói đến như những “nhà văn thơ” đương-đại, hậu đương-đại hay giải phóng. Cái gọi là văn-chương, văn-học có những điều-kiện đương-nhiên hoặc ngầm của nó, mà không một tập đoàn, chủ báo hay nhà văn nào có thể tự diễn hay tác oai tác quái mà tồn tại lâu dài được. Người đọc cũng như lịch-sử văn-học hãy còn đâu đó như là thăm phán cuối cùng!*

*Với đầu tư cùng du-lịch quốc tế và tiên hàng tỉ hàng tỉ mỗi năm đổ về của Việt kiều, chính quyền trong nước không ... cách mạng theothì cũng phải thích ứng, cập nhật. Những “bóng ma” tàn tích của cuộc chiến vừa qua, như ma “thực dân mới”, “biệt kích”, v.v. nay đã hiện nguyên hình là ... bạn! Chiến-tranh xưa nay ít ai thật đại thắng, thường thì gặp thời (Điện Biên 7-1954, miền Nam 4-1975, v.v.). Đã nói chiến-tranh thì phải có thắng thua, nhưng dân-tộc thì không bao giờ thua, có chăng là giàu thêm và khôn ngoan ra dù phải thêm xương máu! Văn-học thì lại càng không có chuyện thắng thua, nói thắng thua là trò con người bày ra, cưỡng ép, cường điệu, kể cả chuyện hợp lưu! Văn-học cũng không là chuyện kinh tế hay mạnh được yếu thua! Như vậy thiên nghi thế thời có thể nào thì văn-học vẫn là hy vọng vì trước mắt chúng tôi không tin người Việt sẽ có đồng thuận về văn-hóa - khó, vì làm văn-hóa thì con người phải văn-hóa trước đã (to be or not to be)! Trong hoàn cảnh đó, văn-học sẽ là bước đầu, nếu thật lòng lên đường!*

HẾT

## Chú thích 2

- [1]. Trích từ Văn Hóa Văn Nghệ Miền Nam Dưới Chế Độ Mỹ Ngụy (Hà-Nội: Văn Hóa, 1977), tr. 8.
- [2]. Theo Trần Thọ, Tạp-chí Cộng-Sản 10-1981.
- [3]. X. Phong Trào “Thơ Mới”. Hà-Nội: NXB Khoa-học xã hội, 1982. Tr 268.
- [4]. Tự Lực văn đoàn: con người và văn-chương. Hà-Nội: Văn học, 1990. Tr. 57.
- [5]. Trần Trọng Đăng Đàn. Văn Học Thực Dân Mới Mỹ Ở Miền Nam Những Năm 1954-1975, tập 2. Hà-Nội: Sự Thật, 1991. Tr. 68, 72.
- [6]. Trích Lời Nói Đầu. Văn hóa, văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ-Ngụy. Sđd.
- [7]. Trần Thị Mai Nhi. Văn Học Hiện Đại Văn Học Việt Nam Giao Lưu Gặp Gỡ. Hà-Nội: Văn Học, 1994. Tr. 135, 136.
- [8]. Nguyễn Vĩnh Nguyên. “Văn học hải ngoại: “dòng riêng” có gặp “dòng chung”?”. Tuổi Trẻ On-line 10-6-2005.